

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2023

- Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Văn bản số 667/KTHT-XD ngày 05/09/2023 của Phòng KTHT huyện Châu Thành
- Văn bản số 229/BC-KT&HT ngày 14/09/2023 của Phòng KTHT huyện Đức Huệ
Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 09 năm 2023 tại thị trường Long An như sau:

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	XI MĂNG										
A			Xi nghiệp Tiêu thụ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên '- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM - Điện thoại: 028.39151617								Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Long An: - Công ty TNHH MTV Hai Bồn: Ấp Huỳnh Thờ - xã Hậu Thạnh Đông - huyện Tân Thạnh - Long An. ĐT: 2723.846.021
1			Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN	- Đơn giá là giá giao tại các điểm nhận hàng theo ghi chú, áp dụng cho các Nhà Phân phối chính. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng, các cửa hàng vật liệu xây dựng	1,509,259	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
2			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,527,778	Vận chuyển đường thủy – TN Hạ Long
3			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,421,296	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – NM Kiên Lương
4			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Hà Tiên	VN		1,509,259	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TN Long An
5			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,537,037	Vận chuyển đường Thủy/bộ – TN Long An
6			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB50				Hà Tiên			1,587,963	Vận chuyển đường Thủy/bộ – NM Kiên Lương
7			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40				Hà Tiên			1,435,185	Vận chuyển đường thủy – TN Long An – NPP Hai Bồn
8			Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40- MS bền Sulfat				Hà Tiên			1,550,926	Vận chuyển đường Thủy/Bộ – TN Phú Hữu
B			Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang								- Địa chỉ: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
1			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 chất lượng cao	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		77,273	- Địa chỉ: Cụm CN tập trung
2			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 cao cấp							82,727	
3			Xi măng SaMai PCB40 đa dụng							79,091	
4			Xi măng SaMai PCB40 Top Quality	Bao						84,545	
5			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50							88,182	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB40 xá	Tấn	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Cần Thơ - Hậu Giang	VN		1,163,636	Phú Hữu A, giai đoạn 3, TT Mái dầm, H.Châu Thành, Hậu Giang - Điện thoại: 0293.6506699 – 0971.550247
7			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp	Bao						1,318,182	
8			Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang PCB50 xá công nghiệp cao cấp							1,363,636	
9			Xi măng bôn Sunfat PCB50-Hs							89,091	
C			Công ty cổ phần Xi măng Kiên Giang								- Địa chỉ: 298, QL80, KP.Lò Bom, TT. Kiên Lương, H.Kiên Lương, Kiên Giang - Điện thoại: 02973.853548 - 0913.687911
1			Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương	Bao	TCVN 6260:2015	Bao 50kg	Kiên Giang	VN		77,273	
2			Xi măng PCB40 PEACE - Hà Tiên	Bao						78,182	
3			Xi măng PCB40 xá bao Jumbo 1,5 tấn	Tấn						1,572,727	
D			Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long								-
1			Xi măng Thăng Long PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao		Bao 50kg	Thăng long	VN		80,000	- Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM - Điện thoại: 028.37800912
2			Xi măng Thăng Long PCB50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn						1,500,000	
E			Công ty Cổ phần xi măng Tây Đô (Báo giá được áp dụng kể từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới)								- Giá xi măng tại + Cty TNHH Sỹ Duyên Thành Danh (Địa chỉ: Số 1, Quốc Lộ N2, xã Tân Ninh, huyện Tân Thành, tỉnh Long An. + Cty TNHH MTV TMXD Đại Tín Đức Hoà (Địa chỉ: Ấp 2, Hữu Thạnh, Đức Hoà, Long An. + Cửa hàng VLXD Tám Lùn (Địa chỉ: Ấp Văn Kinh, xã Bình Long, Thủ Thừa, Long An); Cửa hàng VLXD Ba Hưng (Ấp 3, Phước Đông, Cần Đước, Long An)
1			Xi măng Tây đô Export PCB 40 cao cấp	Bao		Bao 50kg	Tây Đô	VN		90,455	
2			Xi măng Tây đô PCB 40							85,000	
3			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ Đa dụng							85,000	
4			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ				Hà Tiên 2 - Cần Thơ			85,909	
5			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ chất lượng cao							87,727	
6			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ cao cấp							89,545	
F			Xi măng Pooclăng hỗn hợp Nghi Sơn								- ĐC: Phòng 5 Lầu 15, Toà nhà Green ToWer, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM - SĐT: 028.38236308 (Hiệu lực giấy chứng nhận đến ngày 29/9/2021)
1			PCB40 dân dụng	Tấn		Bao 50kg	Nghi Sơn	VN	Vận chuyển phương tiện xe và ghe	1,654,545	Đức Hoà, Đức Huệ, Cần Đước, Cần Giuộc, Châu Thành, Thủ Thừa, TP Tân An, Bến Lức, Tân Trụ Tân Thạnh, Mộc hoá, TX Kiến Tường, Thanh Hoá, Tân Hưng, Vĩnh Hưng
2			PCB40 dân dụng							1,727,273	
G			Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (mức giá này thực hiện từ ngày 1/7/2023 đến khi có thông báo mới)								-ĐC: huyện Nhà Bè, Tp.HCM

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 40	Dạng bao	Hạ Long	VN	Giao tại trung tâm Long An	1,541,455	
2			Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50	Tấn	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB 50	Dạng rời				1,423,636	
H			Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- ĐC: 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, Tây Ninh
1			Xi măng FICO PCB40	Bao	QCVN 16:2009 và TCVN 6260:2009	Bao 50kg	FICO	VN	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại Long An	98,000	- NMXM FICO Hiệp Phước: Lô A5B, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM
2			Xi măng FICO PCB50 dạng xá	tấn		dạng rời				1,750,000	
3			Xi măng Supreme Power PCB40	Bao		Bao 50kg				106,000	
I			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	83,636	
2			Xi măng Hà Tiên Kiên Lương							80,000	
J			Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	89,091	
2			Xi măng INSEE PBC40	Bao			Insee			100,000	
3			Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao			Hà Tiên			92,727	
K			Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Xanh Hamaco								
1			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Bao	TCVN 6260-2009	Bao 50 kg		VN		84,545	Đc: Khu công nghiệp Sông Hậu- Giai đoạn 1, X. Đông Phú, H. Châu Thành, T. Hậu Giang
2			Xi măng bôn Sun phát PCB40-MS	Bao		Bao 50 kg		VN		89,091	
3			Xi măng Pooc lăng hỗn hợp cao cấp PCB 40	Bao		Bao 50 kg		VN		89,091	
L			Công ty TNHH Long Sơn tại Long An								
1			Xi măng Long Sơn PCB 40	Bao		50kg				88,889	Giao tại trung tâm Long an
2			Xi măng Tam Sơn PCB 40	Bao		50kg				86,111	
M			Công ty TNHH SIAM CITY CEMENT (Việt Nam) (Bảo giá ngày 01/6/2022 đến khi có thông báo giá mới)								
1			INSEE DA DUNG POWER-S	Bao		50kg		VN		97,222	
2			INSEE WALL PRO	Bao		40kg		VN		83,333	
3			LAVILLA	Bao		50kg		VN		83,333	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
N			Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An (Báo giá ngày 09/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Xi măng PCB 40	Bao				VN		96,000	Hà tiên An Giang (Kiên Lương), Hociml
2			Xi măng PCB 40	Bao				VN		92,000	Tam Sơn, Hạ Long, Long Sơn
P			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá ngày 02/07/2022)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Xi măng PCB 40	Bao				VN		92,000	
Q			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Báo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		93,000	
S			Công ty CP XD TM DV XNK Hùng Dũng (Báo giá ngày 2/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc:1592/22 Huỳnh Tấn Phát, Phú Mỹ, Quận 7, TPHCM - ĐT: 0903.082697
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao				VN		92,000	
T			Công ty Cổ phần 720 (Báo giá ngày 09/3/2023)								Đc: Số 19 Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
1			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỦU LONG			81,000	
2			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	CỦU LONG 2			81,000	
3			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	FUJIPRO			81,000	
4			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	TOP ONE			81,000	
5			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg	720 CẦN THƠ			81,000	
6			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260-2006	50kg	GREENCE M			80,000	
7			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	AMERICAN CEMENT			81,000	
8			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	MEKONG CEMENT			81,000	
9			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	FUJIPRO CAO CẤP			83,000	
10			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	FUJIPRO HIGH-S			82,000	
11			Xi măng bao PCB 40	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN	50kg	FCEM			80,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
U			Công ty cổ phần MTV VT								Đc: Đường 43, Phường 04, Quận 4, TP. HCM
1			Xi măng pooc lăng PCB 40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD			VN	Đơn giá có thể tăng/ giảm tùy theo cự ly và phương thức vận chuyển	1,345,455	
V			Công ty TNHH đầu tư dịch vụ Minh Trang								Đc: 256/32 Phan Huy Ích, Phường 12, quận Gò Vấp, TP.HCM
1			Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN	Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Hoà, huyện Đức Huệ tỉnh Long An	1,755	
2			Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN		1,773	
3			Xi măng rời PCB40- Xi măng Nghi Sơn	kg				VN		1,764	
R			Công ty TNHH đầu tư xây dựng và vật liệu Hoà Bình								Đc: Tầng 2, toà nhà Vimeco, lô E9, đường Phạm Hùng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội
1			Xi măng rời PCB40- Vicem Hà Tiên	kg				VN	Giá vật liệu được bàn giao tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An	1,745	
2			Xi măng rời PCB40- Xi măng Cẩm Phả	kg				VN		1,759	
X			Công ty CP VLXD Hà Tiên Hậu Giang (Bảo giá ngày 10/02/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Số 58, Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
1			Xi măng PCB40	Tấn	TCVN 6260-2009					1,727,273	
2			Xi măng PCB40	Tấn	TCVN 6260-2009					1,645,455	
3			Xi măng PCB50	Tấn	TCVN 6260-2009					1,863,636	
4			Xi măng PCB50	Tấn	TCVN 6260-2009					1,781,818	
5			Xi măng PCB50.MS	Tấn	TCVN 6260-2009					1,863,636	
6			Xi măng PCB50.MS	Tấn	TCVN 6260-2009					1,781,818	
Y			Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2023)								
1			Xi măng STARMAX	Bao		Bao 50kg, PCB40				74,695	Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm vận chuyển
2			Xi măng STARMAX	Bao		Bao 50kg, PCB40				95,455	Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ cửa hàng vật liệu xây dựng tại Long An, chưa bao gồm vận chuyển
Z			Công ty TNHH Hữu Tài (Bảo giá 12/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SDT: 02723.871.469

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao		Bao 50kg, PCB40			Giá tại bãi chưa bao gồm chi phí vận chuyển	92,000	
Nhóm 2		CÁT									
A			Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhân (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Cát lấp	m³		dạng rời		VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	318,182	
2			Cát xây	m³						409,091	
3			Cát vàng	m³						545,455	
B			Công ty TNHH Hữu Tài (Báo giá 12/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SĐT: 02723.871.469
1			Cát bê tông	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi chưa bao gồm chi phí vận chuyển	520,000	
2			Cát hồ to	m³						480,000	
3			Cát lấp	m³						325,000	
C			Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An (Báo giá ngày 09/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cát lấp	m³						360,000	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
2			Cát xây tô	m³						480,000	Cát Đồng Tháp, Vĩnh Long
3			Cát vàng bê tông M1,4-1,5	m³						570,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
4			Cát vàng M1,5-1,8	m³						600,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
5			Cát vàng M1,8-2,0	m³						630,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
6			Cát vàng M>2,0	m³						660,000	Cát Đồng Tháp, An Giang
Nhóm 3	ĐÁ										
A			Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhân (Báo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Đá 1x2 Tân Cang, Đồng Nai	m³		dạng rời		VN	Giá tại bãi và chưa phí vận chuyển theo yêu cầu	590,909	
2			Đá 4x6 Tân Cang, Đồng Nai	m³						545,455	
3			Đá 0x4 Tân Cang, Đồng Nai	m³						500,000	
B			Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An (Báo giá ngày 09/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Cấp phối đá dăm loại 1 D25	m³				Mỏ khai thác Tân	Cung cấp mạn khu	530,000	
2			Cấp phối đá dăm loại 1 D37,5	m³						520,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Cấp phối đá dăm loại 2 D37,5	m³		dạng rời		Cang, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	vực TT. Tân Trụ, TT. Bến Lức, TP.Tân An	480,000	
4			Đá 4x6	m³						540,000	
5			Đá 0,5x1,6; 0,5x2,0; 1,0x2,0 (xanh- xám)	m³						630,000	
6			Đá mi sàng 0,5-1,0 (xanh - xám)	m³						480,000	
7			Sỏi đỏ	m³						360,000	
C			Công ty TNHH MTV Hoàng Thịnh (Bảo giá ngày 1/7/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: ấp 3, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An
1			Đá 1x2 xanh	m³						660,000	
2			Đá 4x6	m³						550,000	
3			Đá hộc	m³						440,000	
D			Công ty TNHH Hữu Tài (Bảo giá 12/10/2023 đến khi có thông báo giá mới)								-Đc: 75, Bà Chánh Thâu, KP2, TT.Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An SDT: 02723.871.469
1			Đá 1x2 xanh	m³					Giá tại bãi chưa bao gồm chi phí vận chuyển	620,000	
2			Đá 4x6	m³						550,000	
Nhóm 4	GẠCH XÂY THÔNG THƯỜNG										
A			Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hoá (Mức giá kê khai này thực hiện đến ngày 31/12/2023)								ĐC: Ấp mới, xã Bình Tân, TX kiến Tường, tỉnh Long An SDT: 0918.701.472 - Lợi
1			Gạch rỗng đất sét nung 4 lỗ (80x80x180)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD			VN		1,000	Giá đã bao gồm phí vận chuyển
2			Gạch rỗng đất sét nung 2 lỗ (40x80x180)mm							1,000	
B			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Tabico)	viên			VN		Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	1,091	
2			Gạch đĩnh 4x8x18 (tuynel Tabico)	viên						1,091	
C			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Gạch ống 8x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên			VN		bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	1,545	
2			Gạch đĩnh 4x8x18 (tuynel Phước Thành)	viên						1,545	
Nhóm 5			GẠCH XÂY KHÔNG NUNG								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
A			Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An)	
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên					VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1,545	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1,600		
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1,655		
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1,664		
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa							1,700		
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1,718		
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1,618		
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên					VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1,655	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức								1,700	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa								1,727	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường								1,764	
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa								1,800	
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng								1,818	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành								1,718	
B			Công Ty TNHH Sản Xuất VLXD Tiến Thành Phát sản xuất theo thông báo tiếp nhận hợp quy số 11546/TB-SXD-VLXD ngày 24/09/2018 của Sở Xây Dựng TPHCM.								Đ/c: 129/34 Nguyễn Chế Nghĩa, P12, Q8, TP.HCM - Nhà máy : Tổ 6, Ấp Tân Xuân, Xã Tân Kim, Huyện Cần Giuộc, T.Long An) - SĐT: 090.9435.336	
1			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên					VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1,545	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
2			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức								1,600	
3			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Hòa								1,655	
4			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường								1,664	
5			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thạnh Hóa								1,700	
6			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Tân Hưng								1,718	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 50) - giao tại khu vực : Châu Thành							1,618	
8			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Cần Giuộc, Cần Đước	viên				VN	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	1,655	Sản phẩm gạch ống không nung (công nghệ ép tĩnh thủy lực 2 chiều)
9			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân An, Tân Trụ, Bến Lức							1,700	
10			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Hòa							1,727	
11			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Đức Huệ, Kiến Tường							1,764	
12			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Thạnh, Thanh Hóa							1,800	
13			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Tân Hưng							1,818	
14			Gạch ống 4 lỗ 8x8x18 (mác 75) - giao tại khu vực : Châu Thành							1,718	
C			Gạch bê tông nhẹ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên								- Nhà máy tại Khu CN Thịnh Phát, Bến Lức
1			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x400x100 (mã sản phẩm EB-3.0)	viên	TCVN7959:2011 , TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	29,018	
2			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-3.0)							15,545	
3			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.0)	viên	TCVN7959:2011 , TCVN 9028:2011			VN	Giá giao tại nhà máy	16,364	
4			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-4.5)							17,182	
5			Gạch bê tông nhẹ EBLOCK 600x200x100 (mã sản phẩm EB-5)							17,455	
6			Vữa xây EBLOCK, mác 75	25kg/bao						81,818	
7			Vữa tô EBLOCK, mác 75							63,636	
8			Vữa tô Skim coat EBLOCK, tô dày 2-3 mm/mặt	25kg/bao						86,364	
9			Bay xây 85 mm	cái						68,200	
10			Bay xây 100 mm							77,300	
11			Bay xây 200 mm							95,500	
12			Lintel (thanh đà) 1200x100x100mm	tấm						77,300	
13			Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x100mm							196,364	
14				Tấm panel AAC (có cốt thép) 1200x600x75mm							
D			Gạch bê tông Ngăn Hà								- Địa chỉ: Số 108 QL1A, phường 5, TP Tân An, tỉnh Long An - SĐT: 0272.829.773
1			- Gạch bông (ép thủy lực): 20cm x 20cm x 2cm: 25 viên/m²	m2						103,500	
2			- Gạch Béton ly tâm kiểu Tây Ban Nha: KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²							-	
			+ Màu đỏ	m2					161,000		
			+ Màu vàng, màu xanh	m2					161,000		
			KT: 30cm x 30cm x 4cm: 11 viên/m²						-		
			+ Màu đỏ	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	161,000	
			+ Màu vàng, màu xanh		161,000						
		3		- Gạch Béton ly tâm KT: 40cm x 40cm x 4cm	m2					161,000	
4			- Đúc và ép cọc Béton- KT:25cm x 25cm (Thép 16)	m					340,400		
			- Gạch Béton ly tâm hoa văn Hướng Dương: KT: 25cm x 25cm x 4cm: 16 viên/m²								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			+ Màu đỏ	m2						161,000	
			+ Màu vàng							161,000	
			+ Màu xanh							161,000	
6			- Gạch Terrazzo: 30cm x 30cm x3cm: 11 viên/m²	m2				VN	Giá tại nhà máy công ty	154,545	
7			- Gạch Terrazzo: 40cm x 40cm x3cm: 6,25 viên/m²							159,091	
8			- Gạch con sâu bê tông đá mi dày 6 cm							154,545	
E			Gạch không nung (XMCL) Ngôi Sao Bình Dương của Công ty TNHH vật liệu xanh Lê Nguyễn								- ĐC: Số 07/16 Đình Viết Cừu, P3. TP Tân An. tỉnh Long An - SĐT: 0908.100283
1			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50	viên				VN	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1,727	tại Huyện Đức Hoà, Huyện Bến Lức, Tp. Tân An
2			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,273	
3			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1,727	
4			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1,773	tại Huyện Đức Huệ, Thủ Thừa, Thạnh Hoá, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước
5			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,364	
6			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1,773	
7			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1,818	tại Huyện Tân Thạnh, Mộc Hoá, Kiến Tường,
8			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,455	
9			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1,818	
10			Gạch ống 4 lỗ (80x80x180) M50							1,864	tại Huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng
11			Gạch ống 8 lỗ (80x190x190) M50							3,545	
12			Gạch đỉnh (40x80x180) M75							1,864	
F			Công ty Cổ phần Gạch ViNa								- ĐC: số 48, Ấp Vườn vũ, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương - SĐT: 02743.515.919
1			Gạch Bê tông 2 lỗ M75 - 40x80x180 (mm)	viên				VN		1,064	
2			Gạch Bê tông đặc M75 - 40x80x180 (mm)							1,064	
3			Gạch Bê tông 4 lỗ M75 - 80x80x180 (mm)							1,318	
4			Gạch Bê tông M75 - 90x190x390 (mm)							5,500	
5			Gạch Bê tông M75 - 100x200x400 (mm)							7,227	
6			Gạch Bê tông Hourdis M75 - 150x200x400 (mm)							12,027	
7			Gạch Bê tông M75 - 190x190x390 (mm)							9,864	
8			Gạch Bê tông M75 - 200x200x400 (mm)							11,727	
9			Gạch Bê tông 4 lỗ demi M75 - 80x80x90 (mm)							923	
10			Gạch Bê tông Demi M75 - 90x190x190 (mm)							3,850	
11			Gạch Bê tông Demi M75 - 100x200x200 (mm)							5,055	
12			Gạch Bê tông Demi M75 - 190x190x190 (mm)							5,891	
13			Gạch Bê tông Demi M75 - 200x200x200 (mm)							8,209	
G			Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt								- Địa chỉ: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
1			Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	Viên	TCVN 6477:2016; QC16:2017/BXD			VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến tại chân công trình tại các quận, huyện tại tỉnh Long An	1,318	(đường không cấm tải 30 tấn)
2			Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)							1,736	
3			Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)							8,600	
4			Gạch bê tông Block M7,5 (100x200x400)							9,236	
5			Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)							154,409	
6			Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)							15,318	
H			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	27,273		
I			Công ty TNHH Thanh Nhân (Báo giá ngày 20/3/2023)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821	
1			Gạch hourdis 40x25x15 (Mỹ Xuân Vũng Tàu)	viên			Mỹ Xuân Vũng Tàu	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	31,818		
J			Công ty TNHH Hưng Long Cát (Báo giá từ tháng 02/2023)								Đc: Thửa 1036, tổ 14, Ấp Lũy, xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.	
1			Gạch con sâu 6 phân	m2				VN	Giao tại nhà máy	170,000		
2			Gạch trống có 8 lỗ	viên						400x260x80mm		13,500
3			Gạch block xây tường	viên						390x190x90mm		9,200
4			Gạch block xây tường	viên						190x190x90mm		6,300
5			Gạch ống	viên						180x80x80mm		2,200
6			Gạch định	viên						180x80x40mm		2,200
Nhóm 6	SẮT, THÉP											
A			Công Ty Cổ phần sản xuất Thép Vina one (Báo giá ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lúa, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	
1			Vuông hộp ống đen, vina one độ dày 0.95-2.50mm	Kg	ASTM A500-JIS G3444		Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	22,091		
2			Vuông hộp ống kẽm, vina one độ dày 1.00-2.00mm	Kg			Vina One			22,727		
3			Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm, độ dày 2,00 - 10,00 mm	Kg	BS 1387		Vina One			24,818		
4			Thép hình cán nóng vina one Chữ U - V - I	Kg	JIS 3101		Vina One			18,000		
5			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,40 mm	mét	JIS G3321		Vina One			100,009		
6			Tôn lạnh vina one AZ 100 độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			121,056		
7			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,45 mm	mét	JIS G3322		Vina One			117,937		
8			Tôn lạnh màu vina one độ dày 0,50 mm	mét			Vina One			126,591		
9			Xà gỗ mạ kẽm vina one C50 x100, dày 2ly	mét	VNO-03	Vina One	VN	Giá giao hàng tại Kho nhà máy	71,575			
10			Xà gỗ mạ kẽm vina one C75 x200, dày 2ly	mét		Vina One			106,485			
11			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng vina one C50 x 100, dày 2ly	mét	VNO-03	Vina One			92,485			
12			Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng vina one C75 x 200, dày 2ly	mét		Vina One			129,464			
B			Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam								- Địa chỉ: số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0962.160063	
1			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	BS1387; ASTM A53 / A500; JIS G3444 / 3452 / 3454; JIS C 8305; KS D 3507 / 3562;		SeAH			27,700		
2			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26,900		
3			Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26,600		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Ông thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100		API 5L/5CT; UL6; ANSI C		SeAH			26,600	
5			Ông thép đen (ông tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100				SeAH			26,800	
6			Ông thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27,000	
7			Ông thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			27,600	
8			Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32				SeAH			33,800	
9			Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 32				SeAH			33,000	
10			Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			33,600	
11			Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 đến 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32,800	
12			Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 40 đến DN 100				SeAH			32,800	
13			Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33,200	
14			Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200				SeAH			33,800	
C			Công ty TNHH sắt thép Đức Phát Lộc (Bảo giá ngày 28/8/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 297-299 đường 12, KDC phường 6, TP.Tân An, Long An SĐT: 0272.355 0064 - 0972 244933
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg						14,727	
2			Thép Ø8	Kg						14,727	
3			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				93,636	
4			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				147,273	
5			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				200,909	
6			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				258,182	
7			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				329,091	
8			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				410,909	
9			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				503,636	
10			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				681,818	
11			Đinh kẽm	Kg						18,818	
12			Đinh thép	Kg						28,364	
13			Đai	Kg						18,091	
			Thép Việt Nhật								
14			Thép Ø6	Kg						14,909	
15			Thép Ø8	Kg						14,909	
16			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây				105,455	
17			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				150,909	
18			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				203,636	
19			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				266,364	
20			Thép Ø18	Cây		23,38 kg/cây				333,636	
21			Thép Ø20	Cây		28,85 kg/cây				413,636	
22			Thép Ø22	Cây		34,91 kg/cây				509,091	
23			Thép Ø25	Cây		45,09 kg/cây				686,364	
			Thép Việt Mỹ								
24			Thép Ø6	Kg						14,091	
25			Thép Ø8	Kg						14,091	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
26			Thép Ø10	Cây		7,21 kg/cây	Việt Mỹ			89,091	
27			Thép Ø12	Cây		10,39 kg/cây				140,000	
28			Thép Ø14	Cây		14,13 kg/cây				190,909	
29			Thép Ø16	Cây		18,47 kg/cây				248,182	
H			Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn (Báo giá ngày 07/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)								
			Thép Cuộn (VAS)		TCVN 1651-1:2008 TCVN 1651-2:2008 ASTM A615/A615M-20				Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1			Thép cuộn 6mm (CB 240T)	Kg						14,950	
2			Thép cuộn 8mm (CB 240T)	Kg						14,950	
			Thép thanh vằn (VAS)								
3			Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg						15,170	
4			Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	Kg						14,970	
5			Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CV500)	Kg						14,900	
6			Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CV500)	Kg						14,750	
I			Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng								Đc: số 43 đường số 3, khu dân cư Greenfile 13c đường Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, P. Hiệp Bình Chánh, TP. HCM
			Thép H(SS400)								
1			Thép H100	Kg						26,455	
2			Thép H125	Kg						26,455	
3			Thép H150	Kg						26,455	
4			Thép H200	Kg						26,455	
5			Thép H250	Kg						26,455	
6			Thép H300	Kg						26,455	
7			Thép H350	Kg						26,455	
			Thép I (SS400)								
8			Thép I100	Kg						25,909	
9			Thép I200	Kg						25,818	
10			Thép I250	Kg						26,182	
11			Thép I300	Kg						26,182	
12			Thép I350	Kg						26,182	
13			Thép I400	Kg						26,182	
14			Thép I450	Kg						26,364	
15			Thép I500	Kg						26,364	
			Thép U(SS400)								
16			Thép U 100	Kg						26,545	
17			Thép U 150	Kg						26,545	
18			Thép U 250	Kg						26,636	
19			Thép U 300	Kg						26,636	
			Thép tấm (SS400)								
20			Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg						25,791	
			Cọc cừ Larsen								
21			Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg						29,000	
J			Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng								Đc: VP đại diện phía nam 702 xa lộ hà nội, TP Thủ Đức
			Thép xây dựng miền nam		TCVN(Việt Nam)...				Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long An. Bảng đường sông		
1			Thép Ø6 (CB240T)	Kg						17,682	
2			Thép Ø8 (CB240T)	Kg						17,700	
3			Thép Ø10 (CB 400V)	Kg						17,600	
4			Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg						17,500	
			Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg						17,482	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
K			Công ty cổ phần thương mại Thép Kim Sơn								Đc: 238 Bùi Tá Hán, Kp 5, Phường An Phú, TP. Thủ Đức
1			Thép hình I200	Kg					Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	26,650	
2			Thép hình I250	Kg						26,650	
3			Thép hình U80	Kg						25,350	
4			Thép hình U100	Kg						25,350	
5			Thép hình U250	Kg						26,150	
6			Thép tấm các loại SS400 (3-12 li khổ 1500x6000)	Kg						25,968	
7			Thép tấm các loại SS400 (14-20 li khổ 1500x6000)	Kg						26,550	
L			Công ty TNHH Trung Thành Phát								Đc: 184/27c Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP.HCM
			Thép H(SS400)								
1			Thép H100	Kg						26,455	
2			Thép H125	Kg						26,455	
3			Thép H150	Kg						26,455	
4			Thép H200	Kg						26,455	
5			Thép H250	Kg						26,455	
6			Thép H300	Kg						26,455	
7			Thép H350	Kg						26,455	
			Thép I (SS400)								
8			Thép I100	Kg						25,909	
9			Thép I200	Kg						25,818	
10			Thép I250	Kg						26,182	
11			Thép I300	Kg						26,182	
12			Thép I350	Kg						26,182	
13			Thép I400	Kg						26,182	
14			Thép I450	Kg						26,364	
15			Thép I500	Kg						26,364	
			Thép U(SS400)								
16			Thép U 100	Kg						26,545	
17			Thép U 150	Kg						26,545	
18			Thép U 250	Kg						26,636	
19			Thép U 300	Kg						26,636	
			Thép tấm (SS400)								
20			Thép tấm khổ 1500x6000(dày 3 đến 25mm)	Kg						25,791	
			Cọc cừ Larsen								
21			Thép cừ Larsen IV (400x 170x 15,5)	Kg						29,000	
M			Công ty TNHH TM thép Vĩnh Hưng Phát								Đc: 327/1 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường 12, Quận 10 TP.HCM
			Thép xây dựng miền Nam						Giá vật liệu được giao tại thị trấn Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An		
1			Thép Ø6 -CB240T	Kg						17,591	
2			Thép Ø8 -CB240T	Kg						17,591	
3			Thép Ø10 đến Ø32 -CB400V	Kg						17,409	
N			Công ty cổ phần thép xây dựng và lưới thép QH Plus								ĐC: Đường số 7, KCN Phú Mỹ, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, tỉnh BRVT
			Thép xây dựng miền nam						Giá vật liệu được giao tại trên địa bàn huyện Đức Hoà, Đức Huệ tỉnh Long		
1			Thép Ø6 (CB240T)	Kg	TCVN(Việt Nam) 1651					17,682	
2			Thép Ø8 (CB240T)	Kg						17,700	
3			Thép Ø10 (CB 400V)	Kg						17,600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Thép Ø12 đến Ø18(CB400V)	Kg					An	17,500	
5			Thép Ø20 đến Ø32(CB400V)	Kg						17,482	
O			Công ty TNHH SX TM DV Minh Châu								Đc: 217 Quốc lộ 1A, KP 3, TT Bến Lức, Long An
			Sắt thép các loại						Nhận hàng tại nhà máy		
1			Tôn 4.5dem đồng á mạ màu	m						131,818	
2			Tôn 5dem đồng á mạ màu	m						140,909	
3			Thép vuông, tròn, hộp mạ kẽm Đông Á	Kg						25,909	
4			Xà gỗ kèm TVP	Kg						26,000	
5			B40x3ly	Kg						23,636	
P			Công ty TNHH Xây dựng Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
			Thép Miền Nam								
1			Thép Ø6	Kg			Miền Nam	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	19,091	
2			Thép Ø8	Kg						19,091	
3			Thép Ø10	Cây						137,273	
4			Thép Ø12	Cây						209,091	
5			Thép Ø14	Cây						270,000	
6			Thép Ø16	Cây						350,000	
7			Thép Ø18	Cây						445,455	
8			Thép Ø20	Cây						543,636	
9			Thép Ø22	Cây						650,000	
10			Thép Ø25	Cây						840,909	
11			Đỉnh	Kg						24,545	
12			Kẽm	Kg						22,727	
			Thép Hoà Phát								
13			Thép Ø6	Kg			Hoà Phát	VN	bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	18,000	
14			Thép Ø8	Kg						18,000	
15			Thép Ø10	Cây						136,364	
16			Thép Ø12	Cây						207,727	
17			Thép Ø14	Cây						269,091	
18			Thép Ø16	Cây						349,545	
19			Thép Ø18	Cây						444,545	
20			Thép Ø20	Cây						543,182	
21			Thép Ø22	Cây						649,091	
22			Thép Ø25	Cây						840,000	
23			Đỉnh	Kg						24,545	
24			Kẽm	Kg						22,727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
Q			Công ty CP ĐT TM XD Bình An (Báo giá ngày 09/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674	
1			Thép tròn các loại (d6-8)	Kg						16,800	Thép miền Nam	
2			Thép tròn các loại (10-d20)	Kg						16,300	Thép miền Nam	
Nhóm 7	GẠCH LÁT VÀ CÁC VẬT LIỆU PHỤ											
A			Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ (Báo giá ngày 01/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 51/1A đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ - Điện thoại: 02923.831091	
1			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm	thùng		(11 viên/thùng)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An			
		+ Màu nhạt								196,079		
		+ Màu đậm										
2			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2		(8 viên /thùng/1,28 m2)				179,739		
3			Gạch men (Ceramic) 60x30 màu nhạt	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)				206,971		
4			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm	m2		(8 viên/ thùng/1,44 m2)						
		+ Màu nhạt								266,884		
		+ Màu đậm								288,671		
5			Gạch thạch anh (granite hạt mè) 60x60cm màu nhạt	m2		(4 viên/ thùng/1,44m2)				234,205		
6			Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm	m2		(4 viên/thùng/1,44 m2)	Taicera	VN	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An			
			+ Màu nhạt								266,884	
			+ Màu đậm								288,671	
7				Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm		m2				(4 viên/thùng/1,44 m2)		
			+ Màu nhạt								234,205	
			+ Màu đậm									
8				Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm		m2				(4 viên/thùng/1,44 m2)		
			+ Màu nhạt	m2							255,992	
			+ Màu đậm	m2							299,564	
9				Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80cm		m2				(3 viên/thùng/1,92 m2)		
			+ Màu nhạt								321,351	
			+ Màu đậm								343,137	
10						Gạch thạch anh 90x90cm màu nhạt				m2	(2 viên/thùng/1.62 m2)	386,710
B			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233	
			Gạch Ceramic				Đồng Tâm	VN				
1			Ceramic men bóng	m2		40*40				154.545 - 185.564		
2			Ceramic men bóng	m2		30*60				239.956 - 255.469		
3			Ceramic men bóng kháng khuẩn	m2		40*80				289.931 - 320.622		
4			Ceramic men mờ	m2		30*30				174.076 - 195.578		
5			Ceramic men bóng	m2		25*40				153,556		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Ceramic men bóng	m2		20*20				173,782	
7			Ceramic	m2		10*20				196.364 - 426.502	
			Gạch Granite phủ men mờ								
1			Granite men mờ	m2		60*60	Đồng Tâm			229.058 - 242.705	
2			Granite men mờ	m2		30*60				245,455	
3			Granite men mờ	m2		40*40				192.732 - 213.545	
4			Granite men mờ	m2		80*80				308.389 - 355.320	
5			Granite men mờ	m2		40*80				289.932 - 322.135	
6			Granite men mờ, chống trượt	m2		15*30				535,582	
7			Granite men mờ, vân gỗ	m2		15*60				275,891	
8			Granite men mờ, vân gỗ	m2		20*80				338,335	
9			Granite men mờ	m2		20*20				642,109	
			Gạch Granite mài bóng								
10			Granite mài bóng	m2		60*60	Đồng Tâm	VN		239.956 - 280.407	
11			Granite mài bóng	m2		80*80				338.236 - 441.818	
			Gạch Granite đồng chất								
12			Granite muối tiêu đồng chất	m2		40*40	Đồng Tâm	VN		225.524 - 259.200	
13			Granite men mờ đồng chất	m2		60*60				361,604	
14			Granite men mờ đồng chất	m2		30*60				352,865	
15			Granite men mờ đồng chất	m2		100*100				648,000	
			Gạch Granite bóng kính								
16			Granite bóng kính	m2		60*60	Đồng Tâm	VN		283.647 - 321.840	
17			Granite bóng kính	m2		80*80				352.865 - 423.851	
18			Granite bóng kính	m2		100*100				562.385 - 572.400	
			Gạch Granite 2 da cao cấp				Đồng Tâm	VN			
19			Granite 2 da cao cấp			60*60				410,498	
20			Granite 2 da cao cấp			80*80				589,091	
			Gạch Granite chống trượt								
21			Granite men mờ chống trượt	m2		30*30	Đồng Tâm			206,182	
22			Granite men mờ chống trượt	m2		40*40				219,927	
23			Granite men mờ chống trượt	m2		30*60				293,662	
C			Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ chỉ đăng ký báo giá gạch theo các nhãn hiệu sau: CEROMEGA, CK ITALIAN ART, OSCAR, OSCARCERA, SJC, YMG, GẠCH MEN Ý MỸ YMY CERAMIC TILES YMYITALIAN ART, YM, COLUMBUSCERA, MAXIMUS, CERASIA, PIERRE CARDIN. (Hiệu lực giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 13/7/2021)								ĐC: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
1			Ngói men 30x40cm KT danh nghĩa, (305x405x10)mm KT thực	viên						17,609	
2			Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII							82,727	
3			Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt, Nhóm BIII							85,091	
4			Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn, Nhóm BIII							86,273	
5			Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII							96,909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt, Nhóm BIII	thùng				VN		87,455	
7			Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII							88,636	
8			Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII							100,455	
9			Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							95,727	
10			Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIII							101,636	
11			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII							96,909	
12			Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIII	thùng						102,818	
13			Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIII	m2						115,818	
14			Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIII							124,091	
15			Gạch men ốp lát 30x60cm sugar KTS, Nhóm BIII							127,636	
16			Gạch men ốp lát 30x60cm viền điểm KTS, Nhóm BIII	viên						29,545	
D			Công ty TNHH SAINT - GOBAIN VIỆT NAM - CN HIỆP PHƯỚC								- Nhà máy sản xuất: Lô C20B, đường số 11, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM
1			Keo dán gạch - khu vực nội thất Weber.tai fix (màu xám) - Keo dán gạch với độ bám dính gấp 2 lần - Với thành phần phụ gia đặc biệt giúp tăng khả năng chống trượt - Ốp tường cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x60cm - Lát sàn cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước dưới 60x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo >=0.5N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao			Bao gồm phí vận chuyển trong nội thành TP HCM với đơn hàng từ 3 tấn trở lên. Phí vận chuyển có thể có sự khác biệt tại thời điểm đặt hàng và theo khối lượng đơn hàng cụ thể	131,868	- Khu vực sử dụng: cho khu vực nội thất khô ráo, ẩm ướt và ngoại thất dưới mái che, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường.
			Keo dán gạch - khu vực nội, ngoại thất								
2			Weber.tai gres (màu xám) - Độ bám dính rất cao - Chịu được áp lực nước lớn nên thích hợp cho hồ bơi, bể nước sinh hoạt - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble có kích thước lên đến 120x120cm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				243,540	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, dưới chiều cao 8m đối với ốp tường
3			Weber.tai flex (màu xám) - Keo dán gạch có độ đàn hồi cao thích hợp cho khu vực chịu sự rung động và tải trọng nặng - Thích hợp ốp lên các bề mặt đặc biệt như gỗ, tấm thạch cao, tấm sợi xi măng... - Dán lên bề gạch cũ (dán gạch chống gạch) - Ốp lát cho gạch hút nước và gạch ít hút nước như granite, porcelain, marble với mọi kích thước - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Cường độ bám dính khi kéo>=1N/mm2 (ISO13007 phần 2-4.4.4.2 và EN 1348-8.2)	Bao bì 25kg, 40kg/bao				439,560	- Sử dụng cho khu vực nội thất và ngoại thất, thang máy, sảnh khách sạn, bãi đỗ xe, phòng xông hơi, spa

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Keo chà ron - khu vực nội thất ẩm ướt & khô ráo Weber.color power (18 màu, đơn giá là màu trắng) - Chống nấm mốc, rêu đen và vi khuẩn - 18 màu theo bảng màu - Kháng lại các loại hóa chất tẩy rửa thông thường - Không rạn nứt với đường ron rộng 1-6mm - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Độ chịu mài mòn <=2,000m3 (ISO 13007 phần 4-4.4 và EN 12808-2)	Bao bì 1kg/bao				12,540	- Khu vực nội thất ẩm ướt và khô ráo
5			Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1,5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặc biệt có sự rung động như: tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - An toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng	m2	- Bám dính tốt >0,5N/mm2	Bao bì 5&15kg/thùng (2 thành phần)				333,960	- Nhà vệ sinh, ban công sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi
E			Công ty TNHH XDTM ASA Việt								- Đ/c: 10/2 Phan Văn Lại, phường 6, Tp.Tân An, Long An
1			Đá trắng suối lau	m2						954,545	
2			Đá đỏ Bình Định	m2						1,454,545	
3			Đá đen Ấn Độ	m2						1,818,182	
4			Đá tím hoa cà	m2						1,000,000	
5			Đá vàng Bình Định	m2						1,090,909	
F			Công ty TNHH MTV Thương Mại và XNK PRIME (Mức giá này thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023)								- Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong; khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc
1			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25*25cm	m2						99,510	
2			Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30*30cm	m2						252,520	
3			Gạch porcelain Giả gỗ, không mài cạnh, nhóm Bib 15*60cm	m2						202,230	
4			Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10*30cm	m2						263,220	
5			Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm	m2						150,000	
6			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30*30cm	m2						101,650	
7			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*45cm	m2						133,750	
8			Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40*80cm	m2						273,920	
9			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30*30cm	m2						199,020	
10			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25*40cm	m2						99,510	
11			Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30*60cm	m2						194,740	
12			Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40*40cm	m2						98,440	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			Gạch Ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD,T CVN 7745:2007					156,220	- Nhà phân phối chính thức gạch PRIME: 1. Hộ kinh doanh Lương Quyết Thắng: ĐT822, KV3 - TT. Đông Thành, Đức Huệ, Long An - 0272 3854 141 2. Công ty TNHH thương mại dịch vụ Vạn Thiên Hải: đường tỉnh 833, phường 5, thành phố Tân An, Long An
14			Gạch Ceramic khuôn dï hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20*40cm	m2						211,860	
15			Gạch men mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50*50cm	m2						123,050	
16			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2						112,350	
17			Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50*50cm	m2						160,500	
18			Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m2						180,000	
19			Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30*60cm	m2						213,000	
20			Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60*60cm							210,000	
21			Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60*60cm	m2						242,890	
22			Gạch porcelain cao cấp men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60*60cm	m2						273,920	
23			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60*90cm	m2						374,500	
24			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30*90cm	m2						374,500	
25			Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm	m2						227,000	
26			Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30*60cm	m2						304,950	
27			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15*90cm	m2						385,200	
28			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15*80cm	m2						315,650	
29			Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15*60cm	m2						294,250	
30			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60*120cm	m2						620,600	
31			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, Thạch anh..) nhóm BIIa 60*120cm	m2						695,500	
32			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn, thạch anh..) nhóm BIIa 80*80cm	m2						438,700	
33			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIIa 80*120cm	m2						1,011,150	
34			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80*120cm	m2						952,300	
35			Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt(Sugar Effect, chống mài mòn, kháng khuẩn,..) nhóm BIIa 60*60cm	m2						337,050	
36			Gạch porcelain bóng/ mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80*80cm	m2						349,890	
37			Gạch ceramic kỹ thuật số, mài cạnh nhóm BIII 25*40cm	m2						109,140	
38			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*45cm	m2						124,120	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
39			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIIa 60*60cm	m2						141,240	
40			Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh nhóm BIII 30*60cm	m2						145,520	
41			Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						114,490	
42			Gạch ceramic in KTS, mài cạnh nhóm BIIa 40*40cm	m2						109,140	
43			Gạch ceramic không mài cạnh nhóm BIIa 50*50cm	m2						104,860	
G			Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Văn phòng Miền Nam: 433 Cộng Hoà, P.15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
			A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn								
1			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 30x60cm PGM3601, 3602,..., PGP3061, 3062,..., PM 3680,....	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x60	Viglacera	VN		327,273	
2			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 40x80cm PGM4801, 4802, 4803..	m2		40x80				395,273	
3			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x60cm PGM6601, 6602,... PGB 6601, 6602.., PLT661, PEM6601,02,....	m2		60x60				317,273	
4			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 80x80cm PGB8801, 8802...PGM8801, 8802..	m2		80x80				385,273	
5			Sản phẩm gạch Granit kỹ thuật số kích thước 60x120cm PED61201, 61202,... PEM61201,02,...	m2		60x120				603,273	
			B. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn								
6			Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 60x60cm PG1, PG2,..	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	60x60				473,091	
7			Dòng sản phẩm Granite double-charge kích thước 80x80cm PG1, PG2,..	m2		80x80				459,174	
			C. Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inect và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long								
8			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm PCM3602, 3603...	m2		30x60				211,273	
9			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm PB4500, 4501,..	m2		30x45				183,273	
10			Ngói S03, 06..	m2						386,182	
			D. sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội								
11			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x30cm PUM, PKS PCM3301, 02,..	m2		30x30				187,273	
12			Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm GM, KH,H,KQ501, 502, 503,505.....	m2		50x50				173,273	
13			Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603	m2		30x60				232,182	
H			Công ty TNHH Bê tông Mỹ Thuận Thành Đạt (Mức kê khai có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới)								
1			Gạch Terrazzo	m2		30cmx 30cmx3cm: 11,1 viên/m2		VN		154,000	Đc: Ấp 7, xã Lương Hoà, huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Gạch Terrazzo	m2		400x400x30m m 6,25 viên/m2				159,000	
Nhóm 9	VẬT LIỆU TẤM LỘP, BAO CHE										
A			Công ty TNHH Tôn POMINA (Mức giá này thực hiện từ tháng 01/7/2023 đến khi có thông báo mới cụ thể)								Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
1			Tôn lạnh AZ70 phủ AF : 0.25mm x 1200mm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	66,471	
2			Tôn lạnh AZ70 phủ AF: 0.30mm x 1200mm TCT G550				POMINA			71,144	
3			Tôn lạnh AZ100 phủ AF : 0,35mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			87,059	
4			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			97,497	
5			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,45mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	106,519	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bón: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh Đông, Tân Thạnh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An
6			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,5mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			114,623	
7			Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			122,480	
8			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,40mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			104,056	
9			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,45mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			113,985	
10			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,50mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			122,958	
11			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,55mm x 1200mmm TCT G550				POMINA			131,704	
12			Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:0,60mm x 1200mmm TCT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	142,655	
13			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mm x 1200mm APT G550				POMINA			76,823	
14			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mm x 1200mm APT G550				POMINA			83,338	
15			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mm x 1200mm APT G550				POMINA			96,524	
16			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			107,010	
17			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			117,176	
18			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mm x 1200mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		POMINA	VN	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An	126,872	Hệ thống đại lý phân phối: 1. Công ty TNHH Đại Đức Thịnh: 440A, QL62, phường 6, TP.Tân An, Long An 2. Cty sản xuất TMDV Á Châu Đại Thành: tổ 1, ấp Kim Định, xã Tân Kim, Cần Giuộc, Long An 3. Cty TNHH MTV Hai Bón: ấp Huỳnh Thờ, xã Hậu Thạnh
19			Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mm x 1200mm APT G550				POMINA			147,519	
20			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			119,631	
21			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			132,076	
22			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550				POMINA			141,915	
23			Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550				POMINA			153,184	
24			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,40mm x 1200mm APT G550				POMINA			131,588	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
25			Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550				POMINA			146,400	Đồng, Tân Thanh, Long An Cty TNHH TMDV vật tư công nghiệp Vạn Phát: tỉnh lộ 817, ấp 3, Bình Hòa Đông, Mộc Hóa, Long An	
26						POMINA	156,969					
27						POMINA	166,599					
28						POMINA	180,708					
B			Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hợp Hưng								Địa chỉ: Số 868, tỉnh lộ 825 Ấp Bình Thủy, xã Hoà khánh Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	
1			Ngói nhựa ASA/PVC dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	165,000		
2			Tôn 5 sóng ASA/PVC dày 2,5mm							160,000		
3			Tấm úp nóc 5 sóng dày 2,5mm							110,000		
4			Tấm úp nóc mái dày 2,5mm							110,000		
5			Tấm úp sườn mái dày 2,5mm							110,000		
6			Tấm viền phải dày 2,5mm	m2				VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển	110,000		
7			Tấm viền trái dày 2,5mm							110,000		
8			Tấm úp đỉnh mái dày 2,5mm							110,000		
9			Tấm úp đuôi mái dày 2,5mm							65,000		
10			Tấm diềm hiên mái dày 2,5mm							110,000		
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm (Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2022 hoặc khi có thông báo mới thay thế)								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233	
			* Ngói màu:	viên			Đồng Tâm	VN				
			+ Ngói 1 màu:									
1			Ngói lợp							18,606		
2			Ngói rìa							29,160		
3			Ngói nóc có gờ							29,160		
4			Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ							45,360		
5			Ngói đuôi (cuối mái)									
6			Ngói ốp cuối rìa									
7			Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)							52,920		
8			Ngói chữ T									
9			Ngói chạc ba									
10			Ngói chạc tư							216,000		
11			Ngói nóc có gờ có giá gắn ống									
12			Ngói lợp có giá gắn ống									
13			Ngói chạc 3 có giá gắn ống									
14			Ngói chạc 4 có giá gắn ống									
			+ Ngói 2 màu:									
15			Ngói lợp							20,952		
16			Ngói rìa							31,320		
17			Ngói nóc có gờ							31,320		
18	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	49,680										
19	Ngói đuôi (cuối mái)											
20	Ngói ốp cuối rìa											
21	Ngói chạc 2 (L phải/ L trái)	54,000										
22	Ngói chữ T											
23	Ngói chạc ba	54,000										
24	Ngói chạc tư											
25	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống											
26	Ngói lợp có giá gắn ống	236,520										
27	Ngói chạc 3 có giá gắn ống											

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
28			Ngói chạc 4 có giá gắn ống								
D			Công ty TNHH XD Việt Sáng (Bảo giá ngày 12/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: Ấp 4, xã An Nhứt Tân, huyện Tân Trụ, Long An 0911 402 315
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					Giá đã bao gồm vận chuyển khu vực huyện Tân Trụ, huyện Thủ Thừa, huyện Bến Lức	10,000	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27,273	
E			Công ty TNHH Thanh Nhân (Bảo giá ngày 20/03/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: số 6-8, phân khu Nnam, phường 6, Tp.Tân An, tỉnh Long An - ĐT: 0902 832821
1			Ngói 22v/m2 (Đồng Nai)	viên					bao gồm chi phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km)	12,727	
2			Ngói úp nóc (Đồng Nai)	viên						27,273	
F			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng (Bảo giá tháng 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Lô R1A, đường số +, KCN Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
			A. HỆ TRẦN NỔI								
1			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			110,000	
2			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			125,000	
3			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			119,000	
4			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line(Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			136,000	
5			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			122,000	
6			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T- Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			136,000	
7			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			119,000	
8			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line(Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			133,000	
									Đơn giá chưa bao gồm vận chuyển		

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
9			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát	VN	gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	114,000	
10			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line(Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			128,000	
11			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			150,000	
12			Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			165,000	
			B. HỆ TRẦN CHÌM								
11			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			101,000	
12			Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			128,000	
13			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			105,300	
14			Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/ Knauf/ Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			128,000	
15			Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			165,000	
16			Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635		Vạn Hưng Phát			192,000	
G			Công ty TNHH Công Nghiệp Lama Việt Nam (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 17/3/2023 đến khi có thông báo giá mới)								
1			Ngói chính nhóm 1 màu: L101, L102, L104, L108	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia		15,000	
2			Ngói chính nhóm 2 màu: L203, L204, L226	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia		15,500	
3			Ngói chính nhóm màu đặc biệt: L505, 507	viên	Kích thước: 33x42cm	Trọng lượng: 4,1kg Độ phủ mái: 10v/m2		Malaysia		18,600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Ngói phụ kiện								
4			Nóc	viên				Malaysia		27,500	
5			Rìa	viên				Malaysia		27,500	
6			Cuối Rìa	viên				Malaysia		33,000	
7			Cuối Nóc	viên				Malaysia		40,700	
8			Cuối Mái	viên				Malaysia		40,700	
9			Chạc 3	viên				Malaysia		46,200	
10			Chạc 4	viên				Malaysia		46,200	
11			Ngói nóc có ống	viên				Malaysia		320,000	
12			Ngói lợp thông hơi	viên				Malaysia		320,000	
13			Ngói chữ T	viên				Malaysia		46,200	
14			Ngói lấy sáng	viên				Malaysia		230,000	
15			Vít bắt ngói	cây				Malaysia		600	
16			Sơn chuyên dụng	đ/kg				Malaysia		149,500	
Nhóm 10 SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN											
A			Công ty TNHH Thanh Trúc Long An								Địa chỉ: Số 141, QL62, phường 2, TP Tân An, tỉnh Long An
			Bột trét								
1			PT1 - Bột trét JYMEC nội thất (Bao/40kg)	kg			JYMEC	VN		7,545	
2			PT3- Bột trét JYMEC ngoại thất Bao/40kg)				JYMEC			10,000	
			Sơn lót				JYMEC				
3			S1- Sơn lót chống kiềm nội thất	lít			JYMEC			101,818	
4			S2- Sơn lót chống kiềm ngoại thất				JYMEC			137,273	
			Sơn nội thất				JYMEC				
5			IN 1- Sơn nội thất 3 in 1 (màu-P)	lít			JYMEC			52,727	
6			IN 3- Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi (màu-P)				JYMEC			115,455	
7			IN 4- Sơn bóng nội thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			190,909	
8			IN6- Sơn đẹp hoàn hảo nội thất (Màu P)							191,818	
			Sơn ngoại thất				JYMEC				
9			EX1 - Sơn nước ngoại thất (màu-P)	lít			JYMEC			109,091	
10			EX2- Sơn bóng ngoại thất cao cấp (màu-P)				JYMEC			226,364	
11			EX6- Sơn ngoại thất chống phai màu (màu-P)				JYMEC			143,636	
			Sơn chống thấm				JYMEC				
12			EX4-Sơn chống thấm đa năng (Hộp chất pha xi măng)	lít			JYMEC			150,909	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
B			Công ty cổ phần FUTA & COATING Việt Nam								Giấy chứng nhận hợp quy số QC1690-18 cấp ngày 20/7/2018 phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2017/BXD
1			Bột trét nội, ngoại thất chống thấm FUTA	kg	QCVN 16:2017/BXD		FUTA		Giá bán tại thị trường khu vực tỉnh Long An	7,500	
2			Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUTA (FK2)							117,000	
3			Sơn mịn màu chuẩn nội thất FUTA (FT1)							37,000	
4			Sơn siêu mịn nội thất cao cấp FUTA (FT2)							52,000	
5			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp FUTA (FT3)							138,000	
6			Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - thân thiện sức khỏe FUTA (FT4)							170,000	
7			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (FN2)							75,000	
8			Sơn bóng mờ lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp FUTA (FN3)							165,000	
9			Sơn siêu bóng chống thấm ngoại thất cao cấp FUTA (FN4)							190,000	
10			Chống thấm đa năng hệ trộn xi măng FUTA (CT20)							120,000	
C			Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm								- ĐC: Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An - SĐT: 0272.3872.233
			* Sơn nội thất:								
			+ Sơn màu								
1			Standard	4 lit						264.400-277.000	
2				18 lit						997.100-1.044.600	
3			Extra	1 lít							
4				5 lít						511.400-633.100	
5				18 lit						1.453.500-1.799.500	
6			Master	1 lít						210.500-260.600	
7				5 lít						993.600-1.230.100	
8				18 lit						2.874.900-3.559.400	
			+ Sơn trắng								
9			Standard	4 lit						247,000	
10	18 lit	977,000									
11	5 lít	591,000									
12	18 lit	1,553,000									
13			Master	1 lít						232,000	
14				5 lít						997,000	
15				18 lit						3,204,000	
16			Sơn lót (trắng)	4 lít						423,700	
17				18 lit						1,642,600	
18			Sơn lót có màu	4 lít						436,500	
19				18 lit						1,691,900	
20			Bột trét tường	40kg						269.000-322.000	
			* Sơn ngoại thất:								
			+ Sơn màu								
21		4 lit						347.100-460.100			
		Standard									

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
22			Standard	18 lít			Đồng Tâm	VN		1.330.100-1.769.000	
23				1 lít						159.600-204.800	
24			Extra	5 lít						737.900-950.000	
25				18 lít						2.119.500-2.731.000	
26				1 lít						231.300-286.300	
27			Master	5 lít						1.098.500-1.360.000	
28				18 lít						3.182.600-3.940.300	
			+ Sơn trắng								
29			Standard	4 lít						374,000	
30				18 lít						1,508,000	
31				1 lít						167,000	
32			Extra	5 lít						835,000	
33				18 lít						2,434,000	
34				1 lít						251,000	
35			Master	5 lít						1,151,000	
36				18 lít						3,486,000	
37				1 lít						255.200-315.900	
38			Sunshine	5 lít						1.228.500-1.521.000	
39				18 lít						3.597.300-4.453.800	
40				4 lít						423,700	
41			Sơn lót (trắng) nội thất	18 lít						1,642,600	
42			Sơn lót (trắng) ngoại thất	5 lít						750,700	
43				18 lít						2,159,400	
44				4 lít						436,500	
45			Sơn lót có màu (nội thất)	18 lít						1,691,900	
46			Sơn lót có màu (ngoại thất)	5 lít						773,300	
47				18 lít						2,224,200	
48				40kg						269.000-322.000	
49			Bột trét tường (ngoại thất)	40kg						322.000-407.000	
50			Chất chống thấm (ngoại thất)	1 lít						100,000	
51				4 lít						375,000	
52				20 lít						1,688,000	
			Kéo dán gạch								
53			Áp dụng cho gạch ốp tường	5 lít						60,000	
54				25 lít						258,000	
55			Áp dụng cho gạch lát sàn	5 lít						50,000	
56				25 lít						217,000	
57			Bột chà ron kháng khuẩn	1 lít						33.000-46.500	
58				5 lít						142.500-208.500	
59			Sơn ngói	1 lít						154.000-237.600	
60				4 lít						550.000-924.000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
61				18 lít						2.200.000-3.300.000	
D			Công ty TNHH KOVA NANOPRO (Mức kê khai này thực hiện từ ngày 05/09/2023 đến ngày 31/12/2023)								Đc văn phòng: 92G-92H Nguyễn Hữu Cánh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
			Bột bả tường								
1			Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN					338,800	
2			Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	7239:2014					487,200	
3			Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN					521,000	
4			Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	7239:2014 TCVN 7239:2014					690,000	
5			Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANANOPRO					829,000	
6			Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	O					1,029,000	
7			Sơn nhũ tương								
8			Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012					1,620,000	
9			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng						2,238,800	
10			Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012					2,055,000	
11			Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng						1,379,000	
12			Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2009/BXD					1,719,000	
13			Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	TCVN					2,451,000	
14			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	8652:2012					3,761,000	
15			Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng						4,182,000	
16			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012					3,655,000	
17			Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)		TCVN 8652:2012					2,977,000	
18			Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng						2,817,000	
19			Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng						3,210,000	
20			Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng						4,057,000	
21			Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng						1,700,000	
22			Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng						1,834,000	
23			Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg	thùng						1,735,000	
24			Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	QCVN 16:2009/BXD					1,364,900	
25			Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	TCVN					4,171,300	
26			Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	8652:2012					1,864,800	
27			Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268(20kg)	thùng						2,818,900	
28			Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning (20kg)	thùng						7,054,600	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
29			Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng			KOVA	VN	dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố, trực thuộc tỉnh Long An, đã bao gồm chi phí vận chuyển	5,412,000	
30			Sơn ngoại thất chống nắng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng						5,755,000	
31			Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD					5,418,000	
			Chất chống thấm								
32			Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2017					2,151,200	
33			Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPR O					665,000	
34			Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017					248,000	
35			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus sàn (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017					3,542,000	
36			Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11APlus tường (22kg)	thùng	BS EN 14891:2017					3,425,000	
			Sơn Epoxy								
37			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPR O					439,200	
38			Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPR O					439,200	
			Sơn sàn đa năng								
39			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - màu khác	kg	TCCS80:2018/ KOVANANOPR O					376,020	
40			Keo bóng nano cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect	kg	TCCS97:2018/ KOVANANOPR O					325,000	
41			Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPR O					10,102,000	
E			Công ty TNHH Nippon paint (Việt Nam) (Báo giá ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới)								Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, TP.Biên Hòa, Đồng Nai SĐT: 0521.383.6579
			A. Sơn nội thất								
1			Skimcoat nội thất	Bao	TCVN 6934: 2001	40kg				447,000	
2			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	17L				1,559,000	
3			Matex sealer	Thùng	TCCS 087:2018/NPV	5L				493,000	
4			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	18				3,190,000	
5			Odour-less sealer	Thùng	TCCS 048:2011/NPV	5L				942,000	
6			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17L				918,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			Vatex	Thùng	TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				261,000	
8			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,072,000	
9			Matex	Thùng	TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5kg				505,000	
10			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				2,072,000	
11			Matex siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.8kg				505,000	
12			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				3,408,000	
13			Odour- Less Crvt	Lon	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				255,000	
14			Odour- Less Crvt	Thùng	TCCS 046:2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,083,000	
15			Odour- Less Crvt kháng khuẩn	Thùng	QCVN 16:2009/BXD	5L				1,053,000	
16			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				6,418,000	
17			Odour- Less Bóng	Lon	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				444,000	
18			Odour- Less Bóng	Thùng	TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,976,000	
19			Odour- Less Siêu Bóng	Lon	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				487,000	
20			Odour- Less Siêu Bóng	Thùng	TCCS 063:2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				2,162,000	
21			Spot Less plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L				4,165,000	
22			Spot Less plus	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				333,000	
23			Spot Less plus	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				1,485,000	
24			Matex Sắc màu dịu mát	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				438,000	
			B. Sơn ngoại thất								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
25			Weathergard skimcoat hai sao	Bao	TCCS 045:2011/NPV	40kg	Nippon		giá được áp dụng tại các huyện, thị trong địa bàn tỉnh Long An	555,000	- Các màu pha và màu đặc biệt có thể có giá bán cao hơn giá đề nghị trong bảng giá này
26			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	17L				2,438,000	
27			Super matex sealer	Thùng	TCCS 088: 2018/NPV	5L				787,000	
28			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	18L				4,349,000	
29			Weathergard Sealer	Thùng	TCCS 047: 2011/NPV	5L				1,327,000	
30			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,916,000	
31			Super matex	Thùng	TCCS 017: 2011/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				945,000	
32			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				4,815,000	
33			Supergard	Thùng	TCCS 056: 2013/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,414,000	
34			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				6,961,000	
35			Weathergard bóng	Lon	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				414,000	
36			Weathergard bóng	Thùng	TCCS 002: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				1,999,000	
37			Weathergard siêu bóng	Thùng	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	5L				2,826,000	
38			Weathergard siêu bóng	Lon	TCCS 064: 2015/NPV QCVN 16:2019/BXD	1L				584,000	
39			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L				8,708,000	
40			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15L				7,407,000	
41			Weathergard plus+	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L				2,501,000	
42			Weathergard plus+	Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L				522,000	
			C. Sơn chống thấm								
43			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	18Kg				4,162,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
44			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	5Kg				1,196,000	
45			WP 100	Thùng	TCCS 025: 2010/NPV QCVN 16:2017/BXD	1Kg				257,000	
46			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	20kg				4,235,000	
47			WP 200	Thùng	TCCS 091: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	6Kg				1,364,000	
48											
			D. Sơn dự án								
49			Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao	TCCS 095: 2018/NPV	40kg				252,000	
50			Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Bao	TCCS 099: 2018/NPV	40kg				202,000	
51			Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng	TCCS 093: 2018/NPV	18L				658,000	
52			Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Interior Sealer	Thùng	TCCS 094: 2018/NPV	18L				1,021,000	
53			Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon matex Light- màu chuẩn	Thùng	TCCS 013: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				721,000	
54			Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash- màu chuẩn	Thùng	TCCS 015: 2010/NPV QCVN 16:2019/BXD	17l				1,190,000	
55			Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng	TCCS 097: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18l				1,960,020	
56			Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Thùng	TCCS 098: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,380,140	
57			Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Thùng	TCCS 096: 2018/NPV QCVN 16:2019/BXD	18L				2,520,000	
F			SƠN SPEC HELLO của Công ty 4 ORANGES CO.,LTD								
			Sơn nội thất								
1			SPEC HELLO INNOVATION FOR INT	Lon		4,5L				359,091	
2			Sơn nước nội thất công nghệ mới	Thùng		18L				1,156,364	
3			SPEC HELLO FAST INT	Lon		1L				123,636	
4			Sơn nước nội thất láng mịn	Lon		4,5L				563,636	
5				Thùng		18L				1,710,000	
6			SPEC HELLO EASY WASH	Lon		1L				180,000	
7			Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lon		4,5L				799,091	
8				Thùng		18L				2,760,000	
9			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				248,182	
10			Sơn nội thất cao cấp bóng mờ trái	Lon		4,5L				1,008,182	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú				
11			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai	Thùng		18L				3,676,364					
12			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE	Lon		4,5L				1,050,909					
13			Sơn nội thất cao cấp bóng ngọc trai- màu trắng	Thùng		18L				4,020,000					
14			SPEC HELLO ODORLESSKOT	Lon		1L				275,455					
15			Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên	Lon		4,5L				1,298,182					
16			SPEC HELLO ODORLESSKOT- WHITE	Lon		4,5L				1,430,000					
			Sơn nội thất cao cấp mùi tự nhiên- màu trắng	Lon		1L				243,636					
17			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT							939,091					
18			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin	Lon		4,5L				3,715,455					
19				Thùng		18L				1,002,727					
20			SPEC HELLO SATIN KOTE FOR INT- WHITE	Lon		4,5L				3,902,727					
21			Sơn nội thất cao cấp bóng Satin- màu trắng	Thùng		18L				1,168,182					
22			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 MATTE FOR INT	Lon		4,5L				4,675,455					
23			Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng mờ	Thùng		18L				1,398,182					
24			SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 SATIN FOR INT	Lon		4,5L				5,193,636					
25	Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 bóng bóng	Thùng	18L												
			Sơn ngoại thất												
26			SPEC HELLO FAST EXT	Lon		1L				207,273					
27			Sơn nước ngoại thất láng mịn	Lon		4,5L				889,091					
28				Thùng		18L				3,008,182					
29			SPEC HELLO ALL EXT	Lon		1L				243,636					
30			Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	Lon		4,5L				1,191,818					
31				Thùng		18L				3,992,727					
32			SPEC HELLO SATIN FOR EXT	Lon		1L				288,182					
33				Lon		4,5L				1,314,545					
34			Sơn nước ngoại thất bóng Satin	Thùng		18L				4,960,909					
35			SPEC HELLO HI ANTI-STAIN	Lon		1L				445,455					
36			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn	Lon		4,5L				1,943,636					
37			SPEC HELLO UV SHIELD FOR EXT	Lon		1L				388,182					
38			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu	Lon		4,5L				1,868,182					
39			SPEC HELLO MIRROR GLOSS	Lon		1L				477,273					
40			Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				2,257,273					
41			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT	Lon		1L				390,909					
42			Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nắng giảm nhiệt	Lon		4,5L				1,700,000					
43			SPEC HELLO ANTIHOT-HOT- WHITE	Lon		4,5L				1,873,636					
			Sơn nước ngoại thất cao cấp chống nóng giảm nhiệt- màu trắng												
			Sơn siêu trắng sáng- dùng cho trần nội ngoại thất												
44			SPEC HELLO SUPERIOR CEIL COAT	Lon		4,5L				677,273					
45			Sơn siêu trắng đặc biệt- dành riêng cho trần	Thùng		18L				2,431,818					
			Sơn chống thấm												
46			SPEC HELLO SUPERFIX H10	Lon		3L				744,545					
47			Sơn chống thấm chuyên dụng trực tiếp tường H10	Thùng		18L				3,771,818					
48			SPEC SUPER FIXX	Lon		4,5L				1,024,545					
49			Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng		18L				3,838,182					
			Sơn lót												
50			SPEC HELLO PRIMER PLUS FOR EXT	Lon		4,5L				1,098,182					
51			Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng muối	Thùng		18L				3,869,091					
52			SPEC ALKALI PRIME FOR INT	Lon		4,5L				710,909					
53			Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		18L				2,635,455					
54			SPEC ALKALI LOCK FOR EXT	Lon		4,5L				1,065,455					
55			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng		18L				3,739,091					

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
56			SPEC HELLO DAMP SEALER Sơn lót chống thấm ngược nội ngoại thất cao cấp	Lon		4,5L				1,354,545	
57			SPEC HELLO DOUBLE SEAL FOR EXT & INT	Lon		4,5L				1,050,909	
58			Sơn lót chống thấm chống kiềm chuyên dụng	Thùng		18L				3,695,455	
			Bột trét tường								
59			SPEC HELLO PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao		40kg				271,818	
60			SPEC TEXTURE PUTTY POWER Bột trét SPEC tạo gai cao cấp	Thùng		20kg				430,909	
61			SPEC FILLER FOR INT& EXT Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	Bao		40kg				351,818	
G			Sơn SPEC CEO của Công ty 4 Oranges CO.,LTD								
			Sơn nội thất								
1			SPEC CEO FRESHNESS FOR INT	Lon		4,5L				359,091	
2			Sơn nước nội thất cho sự tươi mới	Thùng		18L				1,156,364	
3			SPEC CEO Flash INTERIOR	Lon		4,5L				506,364	
4			Sơn nước cao cấp nội thất	Thùng		18L				1,730,000	
5			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp láng mịn	Lon		1L				123,636	
6				Lon		4,5L				563,636	
7				Thùng		18L				1,709,091	
8			SPEC CEO MATT KOTE FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				574,545	
9			Sơn nội thất cao cấp láng mịn - màu trắng	Thùng		18L				1,797,273	
10			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp đẹp hoàn hảo	Lon		1L				180,000	
11				Lon		4,5L				800,000	
12				Thùng		18L				2,760,000	
13			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR INTERIOR- WHITE Sơn nội thất cao cấp đẹp hoàn hảo- màu trắng	Lon		4,5L				816,364	
14				Thùng		18L				2,896,364	
15			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng	Lon		1L				248,182	
16				Lon		4,5L				1,008,182	
17				Thùng		18L				3,676,364	
18			SPEC CEO PERFECY FOR INTERIOR- WHITE Sơn nội thất cao cấp bóng sang trọng- màu trắng	Lon		4,5L				1,011,818	
19				Thùng		18L				3,869,091	
20			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR INTERIOR	Lon		4,5L				268,182	
21				Lon		4,5L				1,259,091	
22				Lon		4,5L				281,818	
23			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR INTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1,262,727	
24				Lon		4,5L				1,259,091	
25				Thùng		18L				4,675,455	
26			SPEC CEO SUPER COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT Sơn nội thất cao cấp đa năng 2 trong 1 siêu bóng	Lon		4,5L				1,398,182	
27				Thùng		18L				5,193,636	
			Sơn ngoại thất								
28			SPEC CEO COMPLETELY EXTERIOR	Lon		4,5L				1,305,455	
29			Sơn nước cao cấp hoàn hảo cho ngoại thất	Lon		18L				4,161,818	
30			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo	Lon		1L				243,636	
31				Lon		4,5L				1,191,818	
32				Thùng		18L				3,992,727	
33			SPEC CEO PREMIER KOTE FOR EXTERIOR- WHITE Sơn ngoại thất chống thấm, bảo vệ hoàn hảo- màu trắng	Lon		4,5L				1,215,455	
34				Thùng		18L				4,194,545	
35				Lon		1L				280,000	
36			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp	Lon		4,5L				1,274,545	
37				Thùng		18L				4,640,909	
38				Lon		4,5L				1,277,273	
39			SPEC CEO PERFECT KOTE FOR EXTERIOR- WHITE Sơn ngoại thất chống thấm, bóng cao cấp- màu trắng	Thùng		18L				4,885,455	
40				Lon		1L				280,909	
41				Lon		4,5L				1,274,545	
42			SPEC CEO HI-FLEX Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt	Thùng		18L				4,332,727	
43				Lon		4,5L				1,312,727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
44			Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm & chống rạn nứt- màu	Thùng		18L				4,550,909	
45			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		1L				431,818	
46			EXTERIOR	Lon		4,5L				1,884,545	
47			SPEC CEO PREMIER PERFORMANCE FOR	Lon		1L				455,455	
48			EXTERIOR- WHITE	Lon		4,5L				1,888,182	
49			SPEC CEO UV EDGE FOR EXTERIOR	Lon		1L				429,091	
50			Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, bảo vệ tối đa	Lon		4,5L				1,868,182	
			Sơn chống thấm								
51			SPEC CEO SMART WATERPROOF	Lon		1L				238,182	
52			Sơn chống thấm siêu bền gốc xi măng	Lon		4,5L				1,024,545	
53				Thùng		18L				3,838,182	
54			SPEC CEO WATER -LOCK CO1	Lon		3L				744,545	
55			Sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng CO1	Thùng		18L				3,771,818	
56			SPEC CEO WATER -LOCK CO2	Lon		3L				750,909	
57			Sơn chống thấm cao cấp đa sắc, trực tiếp tường CO2	Thùng		18L				3,870,000	
			Sơn lót								
58			SPEC CEO PRIMER LIFT FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1,098,182	
59			Sơn lót ngoại thất đặc biệt siêu kháng kiềm, kháng muối	Thùng		18L				3,869,091	
60			SPEC CEO HI-SEALER FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1,130,909	
61			Sơn lót ngoại thất chống kiềm, thấm thấu cao	Thùng		18L				3,983,636	
62			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	Lon		4,5L				1,065,455	
63			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L				3,739,091	
64			SPEC CEO ALKALI SEAL FOR INTERIOR	Lon		4,5L				710,909	
65			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L				2,635,455	
			Bột trét tường								
66			SPEC CEO PUTTY FOR INTERIOR	Bao		40kg				264,545	
			Bột trét tường nội thất chuyên dụng								
67			SPEC CEO HI_ FILLER FOR EXTERIOR	Bao		40kg				540,000	
			Bột trét tường ngoại thất cao cấp								
68			SPEC CEO HI_ FILLER FOR INTERIOR	Bao		40kg				351,818	
			Bột trét tường nội thất cao cấp								
69			SPEC CEO FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR	Bao		40kg				351,818	
			Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp								
H			Sơn SPEC dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD								
			Sơn SPEC EKO								
1			SPEC EKO ngoại thất bảo vệ hoàn hảo	Thùng		18L				1,492,050	
2			SPEC EKO ngoại thất thách thức thời tiết	Thùng		18L				2,225,750	
3			SPEC EKO nội thất bóng ngọc trai	Thùng		18L				1,492,050	
4			SPEC EKO nội thất láng mịn	Thùng		18L				768,500	
5			SPEC EKO nội thất lau chùi vượt trội	Thùng		18L				1,173,050	
			Sơn lót SPEC EKO								
6			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR	Thùng		18L				1,512,350	
7			SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR (NEW)	Thùng		18L				1,512,350	
8			SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR	Thùng		18L				880,150	
			Bột SPEC EKO								
9			SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR	Bao		40kg				304,500	
10			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR	Bao		40kg				221,850	
11			SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR	Bao		40kg				266,800	
I			Sơn SPEC Walli dự án của Công ty 4 Oranges CO.,LTD								
			Sơn nội thất								
1			SPEC WALLI SPECIAL FOR INT	Thùng		18L				1,786,364	
2			SPEC WALLI PURE MATTE	Thùng		18L				1,881,818	
3			SPEC WALLI PERFECTY FOR INTERIOR	Thùng		18L				3,050,000	
4			SPEC WALLI SPARKIE FOR INTERIOR	Thùng		18L				3,849,091	
5			SPEC WALLI MAX- GLOSS & MAX- GUARD	Lon		4,5L				1,385,455	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú					
6			SPEC WALLI ACTIVE COAT 2 IN 1 MATTE FOR INT	Thùng		18L				5,142,727						
7			SPEC WALLI ACTIVE COAT 2 IN 1 SATIN FOR INT	Thùng		18L				5,713,636						
			Sơn ngoại thất													
8			SPEC WALLI SPECIAL FOR EXT	Thùng		18L				2,943,636						
9			SPEC WALLI PERFECTY FOR EXTERIOR	Thùng		18L				4,392,727						
10			SPEC WALLI GURD SUOERIOR	Thùng		18L				5,105,455						
			Sơn chống thấm													
11			SPEC WALLI WATER STOP ALL	Thùng		18L				4,051,818						
12			SPEC WALLI WATER BORNE W01	Thùng		18L				4,149,091						
13			SPEC WALLI WATER BORNE	Thùng		18L				4,093,636						
I			Công ty cổ phần sơn SoNaTa Giấy chứng nhận hợp quy có giá trị từ 01/6/2020 đến 26/02/2022)								ĐC: Số 241 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TPHCM ĐT: 028 38226811 - Fax: 02803824 5927 Email: info@sonatapaint.com.vn					
			Sơn nội thất		QC 16:2017/BXD		ISO PLUS									
1			Isoplus One Int	lít		17 lít				45,561						
2						5 lít				54,545						
3			Isoplus Pro Int	lít	QC 16:2017/BXD	17 lít	ISO PLUS			78,485						
4			Isoplus Pro Int	lít		5 lít				91,636						
5			Isoplus Ilka Int	lít		17 lít				91,658						
6						5 lít				102,182						
7			Isoplus Clean Int	lít		17 lít				137,861						
8						5 lít				145,091						
9						1 lít				196,364						
10			Isoplus Satin Int	lít		17 lít				216,898						
11						5 lít				222,909						
12						1 lít				289,091						
13			Isoplus Nano Int	lít		5 lít				305,818						
14						1 lít				345,455						
			Sơn ngoại thất								ISO PLUS					
15			Isoplus One Ext	lít		17 lít				86,043						
16			Isoplus Clean Ext	lít		5 lít				92,000						
17						17 lít				160,856						
18						5 lít				177,455						
19			Isoplus Pro Ext	lít		17 lít				307,380						
20						5 lít				315,636						
21						1 lít				350,909						
22			Isoplus Nano Ext	lít		17 lít				339,572						
23						5 lít				345,818						
24						1 lít				390,909						
			Sơn lót								ISO PLUS					
25			Isoplus Sealer sơn lót nội thất	lít		17 lít				123,529						
26						5 lít				142,182						
27			Isoplus Primer sơn lót ngoại thất	lít		17 lít				171,230						
28						5 lít				183,818						
29			Isoplus Aqua Sealer 2050 sơn lót ngoại thất dành cho tường ẩm	lít		17 lít				204,235						
30						5 lít				200,909						
			Sơn chống thấm													
31			Isoplus CT11A	kg		20 kg				138,818						
32			Chống thấm sàn, hai thành phần			6 kg				148,636						
33			Isoplus CT11A	lít		18 lít				173,333						
34			Chống thấm màu cho tường đứng			5 lít				190,182						
			Bột trét tường													

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú	
35			Bột trét tường cao cấp Sonatex trong nhà	kg		40 kg				9,091		
36			Bột trét tường cao cấp Sonatex ngoài trời	kg		40 kg				11,364		
J			Công ty TNHH MTV Vĩnh Đức Long An								- Đc: Ấp 1, xã Bình Tâm, Tp.Tân An, Long An -ĐT: 028 66794903	
			Bột trét		QC 16:2019/BXD		SMART KOTE				Đổi với màu đậm, màu đặc biệt (màu T, D, C) sẽ tăng 10% - 20% tùy theo nhóm màu mà khách hàng lựa chọn	
1			Bột trét tường trong nhà SMART KOTE	kg		40kg/bao				8,182		
2			Bột trét tường ngoài trời SMART KOTE	kg		40kg/bao				10,000		
			Sơn lót kháng kiềm									
3			Sơn lót nội/ngoại thất SMART KOTE	lít		18l/ thùng				68,182		
4			Sơn lót nội/ngoại thất cao cấp SUPER SMART KOTE	lít		18l/ thùng				90,909		
			Chống thấm đa năng									
5			Chống thấm đa năng VD11A SMART KOTE	kg		18kg/ thùng				127,273		
			Sơn phủ nội thất									
6			Sơn nội thất SMART KOTE (bề mặt mờ)	lít		18l/ thùng				50,000		
7			Sơn nội thất SMART KOTE ECO (cao cấp mịn)	lít		18l/ thùng				72,727		
			Sơn phủ ngoại thất									
8			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt mịn)	lít		18l/ thùng				81,818		
9			Sơn ngoại thất SMART KOTE (bề mặt bóng mờ)	lít		18l/ thùng				104,545		
K			Công ty TNHH MTV XDTM Hồng Thịnh								- Địa chỉ: Tp.Tân An, Long An	
			Sơn phủ ngoại thất									
1			Jotashield bền màu tối ưu	lít			JOTUN			409,091		
				5 lít						1,996,364		
2			Jotashield che phủ vết nứt	5 lít						1,996,364		
3			Jotashiel chống phai màu (mới)	lít						360,909		
				5 lít						1,743,636		
				15 lít						5,140,909		
				17 lít						5,794,545		
4			Essence ngoại thất bền đẹp	5 lít						961,818		
				17 lít						3,066,364		
5			Jotatough	5 lít						490,909		
			Jotatough	17 lít						1,536,364		
6			WaterGuard	6kg						969,091		
			WaterGuard	20kg						3,043,636		
			Sơn phủ nội thất									
7			Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới)	lít						290,909		
				5 lít						1,381,818		
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	lít						290,000		
				5 lít						1,233,636		
8			Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới)	15 lít					3,527,273			
				17 lít					3,863,636			
9			Essence che phủ tối đa bóng	lít					213,636			
				5 lít					922,727			
				15 lít					2,772,727			
10			Essence che phủ tối đa mờ	lít					204,545			
				5 lít					904,545			
				15 lít					2,631,818			
11			Essence dễ lau chùi (mới)	lít					150,909			
				5 lít					696,364			
				17 lít					2,192,727			
12			Jotaplast	5 lít					367,273			
				17 lít					1,088,182			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Sơn phủ cho gỗ và kim loại				JOTUN				
13			Gardex primer	lit						150,000	
14			Gardex bóng mờ	0,8l						147,273	
				2,5l						419,091	
15			Essence siêu bóng	0,8l						129,091	
				2,5l						397,273	
			Sơn lót chống kiềm và ri								
16			Ultra Primer	5 lit						990,909	
				17 lit						3,154,545	
17			Jotashield Primer	5 lit						977,273	
				17 lit						3,081,818	
18			Majetic Primer	5 lit						722,727	
				17 lit						2,318,182	
19			Essence sơn lót chống kiềm	5 lit						704,545	
				17 lit						2,227,273	
			Bột trét								
20			Jotun Interior & Exterior Putty	40kg						409,091	
21			Jotun Exterior Putty	40kg						390,909	
22			Jotun Interior Putty	40kg						290,909	
L			Công ty cổ phần L.Q JOTON (Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/9/2023 đến khi có thông báo mới)								188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TPHCM
1			Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 16kg/thùng	JOLINE primer			105,455	
2			Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	JOLINE			36,000	
3			Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao				37,200	
4			Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	43,200	
5			Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao				45,600	
6			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng				163,636	
7			Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng				212,727	
8			Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	GLASS BEAD			28,182	
9			Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	JOWAY - PLUS			237,273	
10			Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lit/lon	TN400			96,364	
11			Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	JONES ®EPO			197,100	
12			Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONA ®EPO			459,000	
13			Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04/kg/bộ 20kg/bộ	JONES ®WEPO			205,200	
14			Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	JOTON® WEPO			81,000	
15			Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6.5kg/bộ 19.5kg/bộ	JONA® WEPO			303,300	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
M			Công ty cổ phần xây lắp SX&TM Sơn Việt (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/11/2022 đến khi có thông báo giá mới)								- Đ/c: 201, tổ 11 đường Mậu Lương, phường Kiến Hưng, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội
			Sơn tính năng đặc biệt								
1			Sơn chống nóng tính khiết- Trắng	9kg						3,898,000	
			Sơn chống nóng tính khiết- Xanh mạ non	9kg						4,498,000	
2			Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng- Trắng	5L						1,680,000	
				18L						5,048,000	
3			Sơn tổ ấm bảo vệ thượng hạng- Trắng	1L						608,000	
				5L						2,468,000	
4			Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5L						1,326,000	
				18L						3,979,000	
5			Sơn chống ri không mùi (sơn lót màu đỏ)	1L						436,000	
				5L						1,742,000	
6			Siêu lót đặc chủng nano	5L						1,692,000	
7			Chống thấm								
8			Chống thấm Kim cương đen PC SEN	18L						4,242,000	
				5L						1,414,000	
9			Sơn đa năng Vua voi trắng	16.5kg						5,558,000	
				5.5kg						1,985,000	
10			Siêu chống thấm PC SEN	5L						1,224,000	
				18L						3,672,000	
11			PCG chống thấm Latex	5L						540,000	
N			Công ty TNHH Đại Phát NPP Sơn & chống thấm KOVA Long An								- 92 Hùng Vương nổi dài, phường 6, Tp.Tân An, Long An ĐT: 0723.524356/ 0906.808.904
			Mastic & sơn nội thất								
1			Bột trét nội thất KOVA	kg						10,000	
2			K109 - Sơn lót nội thất kháng kiềm	lit						79,091	
3			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Trắng)	lit						54,545	
4			Vista - Sơn nội thất - bề mặt mờ (Màu - P)	lit						66,364	
5			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Trắng)	lit						63,636	
6			K203 - Sơn nội thất - bề mặt mờ mịn (Màu - P4)	lit						77,273	
7			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Trắng)	lit						88,182	
8			K260 - Sơn nội thất cao cấp mịn (Màu - P)	lit						102,727	
9			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Trắng)	lit						136,364	
10			K5500 - Sơn nội thất cao cấp bán bóng (Màu - P)	lit						154,545	
			Mastic & sơn ngoại thất								
11			Bột trét ngoại thất KOVA	kg						13,636	
12			K209 - Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	lit						136,364	
13			K207 - Sơn lót kháng kiềm ngoài trời	lit						118,182	
14			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Trắng)	lit						100,000	
15			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - P)	lit						127,273	
16			K265 - Sơn chống thấm ngoài trời (Màu - T)	lit						150,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
17			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Trắng)	lit						118,182	
18			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - P)	lit						145,455	
19			K261 - Sơn chống thấm ngoài trời mờ mịn (Màu - T)	lit						169,091	
20			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Trắng)	lit						159,091	
21			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - P)	lit			KOVA	VN		181,818	
22			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - T)	lit						207,273	
23			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - D)	lit						238,182	
24			K5501 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bán bóng (Màu - A)	lit						263,636	
25			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Trắng)	lit						200,000	
26			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - P)	lit						229,091	
27			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - T)	lit						248,182	
28			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - D)	lit						281,818	
29			CT04 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời bóng (Màu - A)	lit						313,636	
O			CTY cổ phần sơn và chống thấm Việt Nhật								- Đc: Lô H5 đường số 8, KCN Phúc Long, Long Hiệp, Bến Lức, Long An
			Sơn nội thất								
1			T&T Interior Che phủ mịn	5L						370,000	
2				18L						861,818	
3			MaxilaryInterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						519,091	
4				18L						1,348,182	
5			MaxilaryInterior EASY CLEAN Lau chùi vượt trội	1L						196,364	
6				5L						922,727	
7				18L						2,780,909	
8			MaxilerInterior SATIN Bán bóng, chống bám bụi	1L						242,727	
9				5L						1,163,636	
10				18L						3,680,909	
11			MaxilerInterior SUPER SHIELD Siêu bóng kháng khuẩn	1L						255,455	
12				5L						1,238,182	
13				18L						3,903,636	
			Sơn ngoại thất								
14			T&T Exterior Che phủ mịn	5L						508,182	
15				18L						1,365,455	
16			MaxilaryExterior STANDARD màng tiêu chuẩn	5L						717,273	
17				18L						2,141,818	
18			MaxilaryExterior EASY CLEAN Chống thấm nhẹ, chống nấm mốc	1L						182,727	
19				5L						930,909	
20				18L						2,963,636	
21			MaxilerExterior 4 SEASONS Bán bóng, thấm tối ưu	1L						279,091	
22				5L						1,316,364	
23				18L						4,332,727	
24			MaxilerExterior SUPER SHIELD Siêu chống thấm	1L						320,000	
25				5L						1,549,091	
26				18L						5,118,182	
			Chống kiềm								
27				3,4L						364,545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
28			Eco Sealer (Int &Ext) Kính tế	5L						540,000	
29				18L						1,500,909	
30			Nội thất trong nhà	3,4L						364,545	
31				18L						1,500,909	
32			Ngoại thất ngoài trời	3,4L						461,818	
33				18L						1,822,727	
34			Special Sealer cao cấp	5L						839,091	
35				18L						2,614,545	
			Chống thấm								
36			CT-11A xi măng Sàn/ vách	3,4L						626,364	
37				5L						863,636	
38				18L						2,609,091	
39			Đa sắc màu	5L						1,059,091	
40				18L						3,368,182	
			Bột trét								
41			Jiplai Interior Trong nhà	40kg/bao						389,091	
42			Jiplai Exterior Ngoài trời	40kg/bao						420,000	
43			Xmax 100 In Cao cấp trong	40kg/bao						425,455	
44			Xmax 100 In Cao cấp ngoài	40kg/bao						457,273	
			Sơn								
45			Nhũ vàng cao cấp	1L						340,000	
46				3,4L						1,220,909	
P			Công ty cổ phần kỹ thuật Caza								
			Sơn nước kim loại- sơn phủ ngoại thất		QCVN 16:2019/BXD						
1			AQA-METALLUX GLOSS Sơn bóng ngoại thất/sơn kim loại MG10	Lon		0,8L				260,000	
2				Lon		3,5L				1,113,000	
3				Thùng		15L				4,680,000	
4			AQA-METALLUX MATTE Sơn ngoại thất/ Sơn kim loại MAT8	Lon		0,8L				234,000	
5				Lon		3,5L				999,000	
6				Thùng		15L				4,175,000	
7			AQA- PROCONS AQA830 Sơn ngoại thất Cao cấp	Lon		4,5L				790,000	
8				Thùng		17L				2,812,000	
9			METALLUX ALKYD BỀ MẶT BÓNG sơn kim loại- sơn gỗ gốc nước ALK-MSG	Lon		0,8L				194,117	
10				Lon		3,5L				894,457	
11				Thùng		15L				3,752,443	
12			AQA- GREEN AIR Sơn nội thất kháng khuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	3,5L				848,000	
13				Thùng		15L				3,415,500	
14			AQA- PROCONS AQA650 Sơn nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4,5L				417,000	
15				Thùng		17L				1,418,000	
			Sơn nước công nghiệp								
16			AQA- ROADLINE Sơn giao thông	Thùng		15L				4,550,000	
17				Lon		3,5L				1,115,000	
18			AQA- METALLUX KOOL Sơn chống nóng	Thùng		18L				3,800,000	
			Sản phẩm khác: Bột trét, sơn lót, chống thấm								
19			AQA- PRIMER Sơn lót chống kiềm 2 in 1	Lon	QCVN 16:2017/BXD	4,5L				745,000	
20				Thùng		17L				2,690,000	
21			AQA- PROCONS PR500	Lon		5L				440,000	
22			Sơn lót chống kiềm	Thùng		18L				1,550,000	
23			Bột trét cao cấp AQA D200	Bao		40kg				290,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
24			AQA-PUTTYLUX Bột trét cao cấp	Bao		40kg				420,000	
25			AQA- PUTTY PRIMER Mattit dẻo cao cấp	Thùng		25kg				1,200,000	
26			AQA- LASENW	Can		1L				170,000	
27			Chống thấm thấm thấu	Can		5L				812,000	
28			AQA- METALLUX EPOXY	Kg		1kg				250,000	
29			AQA- ORGASIL FLEX	Thùng		17L				6,430,000	
30			AQA- PROOF MOTAR Chống thấm Polyner	Thùng	KT3-01651BXD0	15L				920,000	
Q			Công ty CP XLSX và TM SON VIỆT								- VPMN: số 251 đường số 3, Bình Trị Đông B, Bình Tân, TPHCM 028 1800 2389
			Sơn tính năng đặc biệt								
1			Sơn phủ kim loại cách nhiệt nano	18l						5,874,000	
2				5l						1,958,000	
3			Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng- Trắng	5l						1,680,000	
4				18l						5,048,000	
5			Sơn tổ ấm bảo vệ bảo vệ thượng hạng- Trắng	1l						608,000	
6				5l						2,468,000	
7			Sơn tổ ấm kháng kiềm thượng hạng	5l						1,326,000	
8				18l						3,979,000	
9			Sơn chống ri không mùi (sơn lót màu đỏ)	1l						436,000	
10				5l						1,742,000	
11			Siêu lót đặc chủng Nano	5l						1,692,000	
12			Dung dịch khử muối	5l						999,000	
			Chống thấm								
13			Chống thấm kim cương đen PC SEN	18l						4,242,000	
14				5l						1,414,000	
15			Sơn đa năng Vua voi trắng	18l						5,415,000	
16				5l						1,805,000	
17			Siêu chống thấm PC SEN	5l						1,224,000	
18				18l						3,672,000	
19			PCG chống thấm Latex	5l						540,000	
R			Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam (Bảo giá CV-DURA/2903-VLXD ngày 29/03/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Số 72, Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q1 Tel: 028 360 11486
			Bột trét								
1			VETONIC- Nội thất	40kg						390,000	
2			VETONIC- Ngoại thất	40kg						437,000	
			Sơn lót								
3			ENRIC NANO SEALER Sơn lót nội thất	5L						859,000	
4				18L						2,826,000	
5			Sơn lót nội và ngoại thất Lavender đa dụng	5L						710,000	
6				18L						2,310,000	
7			ENRIC NANO SEALER ngoại thất- chuyên gia kháng kiềm & muối	5L						1,252,000	
8				18L						4,103,000	
			Hệ thống sơn nội thất								
9			LAVENDER INTERIOR	5L						364,000	
10			Nội thất đa dụng	18L						1,189,000	
11			LAVENDER nội thất mịn Eco	5L						264,000	
12				18L						837,000	
13			VEGO INTERIOR	1L						133,000	
14			Nội thất bóng mờ cổ điển	5L						601,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
15			Nội thất bóng mờ cơ chèn	18L						2,035,000	
16			ZURIK Nội thất để lau chùi (không cần dùng sơn lót- tiết kiệm 35% tiền sơn)	1L						249,000	
17				5L						1,230,000	
18				18L						4,222,000	
19			ENRIC STAINLESS INTERIOR (chống bám bẩn nội thất)	1L						198,000	
20				5L						1,379,000	
21				18L						4,682,000	
			Hệ thống sơn ngoại thất								
22			LAVENDER	5L						694,000	
23			Ngoại thất	18L						2,319,000	
24			VEGO	1L						247,000	
25				5L						1,126,000	
26				18L						3,829,000	
27			ZURIK	1L						342,000	
28				5L						1,486,000	
29				18L						5,080,000	
30			ENRIC SAFE PERFECT (hoàn hảo)	1L						454,000	
31				5L						2,122,000	
T			Công ty TNHH Sơn NERO								Đc: 165 Phan Anh, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM
			Sơn ngoại thất								
1			Sơn lót Nero special (màu trắng)	Lon	TCCS- 35:2015/ NERO PAINT	4 lon/kết (05L)				636,000	
2				Thùng		thùng (18L)				2,032,500	
3			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer Plus (màu trắng)	Lon	TCCS- 12:2015/ NERO PAINT	6 lon/kết (1kg)				174,000	
4				Lon	QCVN 08:2020/ BTC	4 lon/kết (05L)				883,500	
5				Thùng		thùng (18L)				2,851,500	
			Sơn phủ (sơn ngoại thất)								
6			Sơn nero nano super shield	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 16:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				466,500	
7				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				2,215,500	
8				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				444,000	
9				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				2,116,500	
10			Sơn nero super shield	Lon	QCVN 16:2017/ BXD TCCS- 51:2015/ NERO PAINT QCVN 08:2020/ BTC	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				325,500	
11				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1,527,000	
12				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				307,500	
13				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1,438,500	
			Sơn phủ (sơn nội thất)								
14			Sơn nero nano super star	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 17:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				375,000	
15				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1,741,500	
16				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				349,500	
17				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1,615,500	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú		
18			Sơn nero super star	Lon	QCVN 16:2019/ BXD TCCS- 52:2015/ NERO PAINT JIS 5960- 1993 JIS K 5663- 2003	Màu nền A : 6 lon/kết (01L)				292,500			
19				Lon		Màu nền A : 4 lon/kết (05L)				1,321,500			
20				Lon		Màu nền B : 6 lon/kết (01L)				277,500			
21				Lon		Màu nền B : 4 lon/kết (05L)				1,227,000			
22			Sơn dầu Nero trắng bóng	Lon	TCVN 5730:2008 TCCS- 21:2015/ NERO PAINT	Màu trắng 12 lon/kết (0.375L)				93,000			
23				Lon		Màu trắng 12 lon/kết (0.8L)				172,500			
24			Bột trét tường kinh tế	Bao	TCCS- 03:2019/ NERO PAINT	Nội thất bao 40kg				270,000			
25				Bao		Ngoại thất bao 40kg				309,000			
U			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HT BÀN THẠCH (Báo giá có hiệu lực từ ngày 1/03/2023 đến ngày 31/12/2023)										
			Sơn nội thất		QCVN 16:2019/BXD			VN	Mức giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình				
1			SOGUN: Eco Interior	23kg		Thùng				743,000			
				6.3kg		Lon				264,000			
2			SOGUN: Fine Interior	23kg		Thùng				1,256,000			
				6.3kg		Lon				387,000			
3			SOGUN: Clean Interior	23kg		Thùng				2,107,000			
				6.3kg		Lon				675,000			
4			SOGUN: Ceiling Interior	23kg		Thùng				1,377,000			
				6.3kg		Lon				428,000			
5			SOGUN: Gloss Interior	20kg		Thùng				2,887,000			
				5.5kg		Lon				842,000			
				1.1kg		Lít				194,000			
6			SOGUN: Pearl Interior	20kg		Thùng				3,717,000			
				5.5kg		Lon				963,000			
				1.1kg		Lít				261,000			
			Sơn ngoại thất		QCVN 16:2019/BXD								
1			SOGUN: Eco Exterior	23kg		Thùng				1,904,000			
				6.3kg		Lon				558,000			
				1.2kg		Lít				182,000			
2			SOGUN: Nano Shield	23kg		Thùng				2,340,000			
				6.3kg		Lon				667,000			
				1.2kg		Lít				194,000			
3			SOGUN: Gloss Exterior	20kg		Thùng				3,060,000			
				5.5kg		Lon				988,000			
				1.1kg		Lít				248,000			
4			SOGUN: Pearl Exterior	20kg		Thùng				4,449,000			
				5.5kg		Lon				1,180,000			
				1.1kg		Lít				333,000			
			Chống thấm		QCVN 16:2019/BXD								
1			SOGUN: Colorful Watershield	20kg		Thùng				3,713,000			
				5.5kg		Lon				1,160,000			
2			SOGUN: Watershield	20kg		Thùng				2,372,000			
				5.5kg		Lon				703,000			
3			SOGUN: Supershield	20kg		Thùng				2,642,000			
				5.5kg		Lon				864,000			
			Sơn nhũ vàng		QCVN 16:2019/BXD								
			SOGUN: Shiny Golden	5.5kg		Lon				1,724,000			

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			SOGUN: Sammy Golden	1.2kg	16:2019/BXD	Lít				428,000	
			Sơn lót								
1			SOGUN: Interior Primer	20kg		Thùng				1,358,237	
			Sơn lót trong nhà	5.5kg		Lon				443,763	
2			SOGUN: Interior Primer	20kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng				1,733,000	
			Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	5.5kg		Lon				549,000	
3			SOGUN: Exterior Primer	20kg		Thùng				1,917,000	
				5.5kg		Lon				653,000	
4			SOGUN: Super Primer	20kg		Thùng				2,633,000	
				5.5kg		Lon				801,000	
			Chống nóng								
1			SOGUN: Anti Heat	18kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng				6,332,000	
				5kg		Lon				1,706,000	
			Bột bả								
1			HT Bàn thạch: Bột bả cao cấp trong nhà	40kg	TCVN 7239:2014	Bao				363,182	
2			HT Bàn thạch: Bột bả cao cấp ngoài nhà	40kg		Bao				432,000	
V			Công ty Cổ phần Lavis Brothers Coating (Báo giá có hiệu lực từ ngày 15/6/2023 đến khi có thông báo mới)								Đc: 16A VSIP II-A, đường Hòa Bình, KCN Việt Nam-Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sdt: 0797202027
1			Lavisson Amsterdam Sammy	Thùng 17L						1,422,727	
2			Lavisson Amsterdam Extra White	Thùng 17L						1,825,000	
3			Masterpiece- T350- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	Thùng 18L						2,045,455	
4			Masterpiece- T550- sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt bóng	Thùng 18L					Chưa bao gồm giá vận chuyển, chi phí bốc xếp tới chân công trình	3,590,909	
5			Sammy Eco Tex	Thùng 23L						1,845,455	
6			Lavisson Amsterdam Tex Extra	Thùng 17L						2,004,545	
7			Lavisson Amsterdam Golden 6	Thùng 5L						1,418,182	
8			Masterpiece- E300- sơn ngoại thất bề mặt bóng nhẹ	Thùng 18L						3,409,091	
9			Levis Plaster Paint- Sơn gai , găm gốc nước cao cấp	Thùng 25L						2,909,091	
10			Cooling Shield- Sơn chống nóng cao cấp	Thùng 17L						3,000,000	
11			Lavission Waterproof- One Coat- Sơn chống thấm màu một thành phần	Thùng 17L						3,001,818	
X			Công TNHH MTV Thuốc lá Trúc Mai								Đc: số 337 Quốc lộ 1A, P4, TP. Tân An, tỉnh Long An
			Sơn nước nội thất								
1			Lusun maxix for interior	1L						56,000	
2			Lusun lutex for interior	1L						106,000	
3			Lusun celing White	1L						101,680	
4			Lusun easy clean	1L						179,000	
5			Lusun super gold	1L						230,000	
			Sơn nước ngoại thất								
6			Lusun jotex for exterior	1L						99,000	
7			Lusun satin for exterior	1L						257,000	
8			Lusun nano shield for exterior	1L						339,120	
			Sơn lót chống kiềm và chống thấm								
9			Lusun Alkali resister for interior	1L						148,000	
10			Lusun ultra primer	1L						205,000	
11			Lusun water seal CT-11A	1L						180,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Lusun waterproof color	1L						227,000	
			Bột trét								
13			Lusun skimcoat interior	1Kg						8,500	
14			Lusun skimcoat exterior	1Kg						13,200	
15			Lusun 2in1 skimcoat	1Kg						11,500	
Y			Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Danh Thanh Hải (Báo giá có hiệu lực từ ngày 27/01/2023 đến khi có thông báo mới)								Đc: 1/476 KP Hoà Lân 2, Phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
			Bột trét tường								
1			Bột trét ngoại thất Vetonic (40kg)	Bao	TCCS 02:2020/DURA-BT					376,000	
2			Bột trét nội thất Vetonic (40kg)	Bao	TCCS 02:2020/DURA-BT					332,000	
			Sơn nhũ tương- nội thất								
3			Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					4,682,000	
4			Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					1,379,000	
5			Sơn nội thất cao cấp ENRIC chống bám bẩn (1 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					298,000	
6			Sơn nội thất ZURIK nội thất dễ lau chùi (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					4,222,500	
			Sơn nhũ tương- ngoại thất								
7			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn hảo (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					2,122,000	
8			Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC hoàn hảo (1 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					454,000	
9			Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					5,080,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Sơn ngoại thất ZURIK ngoại thất bóng (5 lít)	Lon	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001:2015					1,486,000	
			Sơn nhũ tương- Sơn lót								
11			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất (18 lít)	Thùng	TCCS 03:2020/SL-DR					4,103,000	
12			Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER ngoại thất (5 lít)	Lon	TCCS 03:2020/SL-DR					1,252,000	
13			Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER nội thất (18 lít)	Thùng	TCCS 03:2020/SL-DR					2,826,000	
Z			Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 1/4/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội
			Bột bả								
1			Bột bả tường nội thất cao cấp	Kg	TCVN 7239-2014	(40kg/bao)				9,500	
2			Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 7239-2014	(40kg/bao)				11,300	
			Sơn tường dạng nhũ tương								
3			Sơn mịn nội thất E200	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)				37,000	
4			Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)				70,500	
5			Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)				82,300	
6			Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A 68	Lít	QCVN 16-2019	(19,8kg/ thùng)				142,000	
7			Sơn bóng nội thất E5000	Lít	QCVN 16-2019	(18,6kg/thùng)				189,500	
8			Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Lít	QCVN 16-2019	(22kg/thùng)				96,800	
9			Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16-2019	(21kg/thùng)				98,100	
10			Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16-2019	(20kg/thùng)				145,000	
AA			Công ty TNHH sơn Kansai - Alphanam (Áp dụng đến khi có thông báo giá mới)								Đc: KCN Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
1			Bột bả nội thất	bao	TCVN 7239-2014	40kg	Sơn Kansai-Alphanam			381,818	
2			Bột trét tường nội ngoại thất	bao		40kg	Sơn Kansai-Alphanam			495,455	
3			Sơn lót chống kiềm nội thất	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam			853,636	
4			Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam			2,726,364	
5			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng	lon	TCVN 8652:2012	5L	Sơn Kansai-Alphanam			1,043,636	
6			Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam			3,362,727	
7			Sơn lót chống kiềm siêu hạng	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam			1,216,364	
8			Sơn lót chống kiềm siêu hạng	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam			3,808,182	
9			Sơn lót ngoại thất đặc biệt	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam			1,489,091	
10			Sơn lót ngoại thất đặc biệt	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam			4,890,000	
11			Sơn nội thất kinh tế	lon		4L	Sơn Kansai-Alphanam			152,727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Sơn nội thất kinh tế	thùng	QCVN 16:2019/BXD	17L	Sơn Kansai-Alphanam			578,182	
13			Sơn siêu trắng chống ố vàng	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam			805,455	
14			Sơn siêu trắng chống ố vàng	thùng		18L	Sơn Kansai-Alphanam			2,716,364	
15			Sơn nội thất bóng mờ	lon		5L	Sơn Kansai-Alphanam			518,182	
AB			Công ty Cổ phần tập đoàn sơn SSG (Bảo giá có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo mới)								Trụ sở chính: Nhà số 1, ngõách 14/5, ngõ 54, đường Ngọc Hồi, phường Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
			Bột bả					VN	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi Long An		
1			Bột bả nội thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG			360,000	
2			Bột bả ngoại thất cao cấp	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Sơn SSG			480,000	
			Sơn màu nội thất								
3			Sơn mịn nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			900,000	
4			Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			2,079,000	
5			Sơn siêu trắng trần nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			1,732,000	
6			Sơn bóng nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			3,788,000	
			Sơn màu ngoại thất								
7			Sơn mịn ngoại thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			1,750,000	
8			Sơn mịn ngoại thất lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			2,800,000	
9			Sơn bóng ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			4,546,000	
10			Sơn lót Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			1,732,000	
11			Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			2,205,000	
12			Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			1,943,000	
			Sơn chống thấm								
13			Sơn chống thấm đa năng	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			2,992,000	
14			Sơn chống thấm màu cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			3,738,000	
15			Sơn chống thấm sàn cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			3,300,000	
			Sơn cách nhiệt								
16			Sơn chống nóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Sơn SSG			5,200,000	
AC			Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 15/02/2023 đến ngày 31/12/2023)								
			Bột trét								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường WEATHERSHIELD E1000	Kg	TCVN 7239:2014					14,643	Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh Long An
2			DULUX PROFESSIONAL Bột trét tường nội thất DIAMOND A1000	Kg	TCVN 7239:2014					14,375	
			Sơn lót								
3			Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					184,688	
4			Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					183,019	
5			Sơn lót ngoại thất DULUX PROFESSIONAL E700	L	QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					151,612	
			Sơn phủ ngoại thất								
6			Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020				Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	368,839	
7			Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX bóng	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					368,839	
			Sơn phủ nội thất								
8			Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					277,121	
9			Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 16:2019/BXD QCVN 08:2020/BTC TCVN 8652:2020					268,599	
AD			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Phúc Vinh (Bảo gia có hiệu lực kể từ ngày 1/6/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Lô C-02-1, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, Long An
			Bột trét								
1			Bột trét nội thất hoàn hảo	Kg						8,200	
2			Bột trét nội thất cao cấp	Kg						12,300	
3			Bột trét ngoại thất cao cấp	Kg						14,300	
			Sơn lót chống kiềm								
4			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	L						162,300	
5			Sơn lót ngoại thất chống kiềm hoàn hảo cao cấp	L						209,600	
			Sơn phủ nội thất								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Màng sơn mịn mờ cao cấp	L						113,200	
7			Láng mịn mờ lau chùi	L					156,300		
8			Sơn phủ ngoại thất								
8			Màng sơn bóng mờ, lau chùi tốt	L					243,000		
9			Màng sơn bóng, lau chùi rửa tuyệt hảo	L						286,000	
AE			Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Kỹ Thuật Xây Dựng Hoàng Minh (Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2023 đến khi có thông báo mới)								Đc: 31/1 Đường số 2, tổ 17, Khu phố 2, phường Tân Quy, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
			Sơn nội thất		QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
1			Sơn nội thất cao cấp	25Kg		Thùng	SUDIN			800,000	
2			Sơn siêu mịn nội thất	26 Kg		Thùng	SUDIN			1,317,300	
3			Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	25.5Kg	Thùng	SUDIN	2,244,600				
			Sơn ngoại thất								
4			Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	25Kg	Thùng	SUDIN	1,778,200				
5			Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	26Kg	Thùng	SUDIN	2,762,200				
6			Sơn bóng ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	19.8Kg	Thùng	SUDIN	3,999,100				
			Chống thấm								
7			Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano	19.8Kg	Thùng	SUDIN	3,913,700				
8			Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	20Kg	Thùng	SUDIN	2,843,700				
			Bột bả		TCVN 7239:2014						
9			Bột bả cao cấp nội thất	40kg		Bao				327,300	
10			Bột bả cao cấp ngoại thất	40kg		Bao				391,000	
AF			Công ty TNHH Sơn Hoà Bình (Mức giá đăng ký từ ngày 1/8/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: 37/5A Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh
			Bột trét		TCCS 16:2020/HBP			Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp từ nhà máy Sơn Hoà Bình đến chân Công trình			
1			Bột trét chất lượng cao trong nhà	1Kg						6,455	
2			Bột trét chất lượng cao trong ngoài trời	1Kg						7,886	
3			Bột trét cao cấp trong nhà	1Kg						9,364	
			Sơn lót kháng kiềm		TCCS 18:2020/HBP						
4			Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội và ngoại thất	1L						75,354	
5			Sơn lót kháng kiềm chất lượng cao nội và ngoại thất	1L						135,758	
			Sơn phủ		QCVN 16:2019/BXD						
6			Sơn nội thất kinh tế	1L						46,818	
7			Sơn ngoại thất kinh tế	1L						82,778	
8	Sơn nội thất chất lượng cao	1L				98,586					
Nhóm 11	THIẾT BỊ ĐIỆN										
A			Dây điện Cadivi								
			Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V								
1			VC-0,50 (F0,80)-300/500V	mét	TCVN 6610-3					2,450	
2			VC-1,00 (F1,13) 300/500 V	mét	TCVN 6610-3					4,070	
			Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) - Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		TC AS/NZS 5000.1						
3			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4,660	
4			VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV							6,570	
5			VCmd-2x1-(2x32/0.2)- 0,61 kV							8,430	
6			VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)- 0,61kV V							12,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
7			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TCVN 6610-5		CADIVI	VN		19,460	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
8			VCmo-2x1-(2x32/0.2)- 300/500 V							9,680	
9			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V							13,640	
10			VCmo-2x6-(2x7x12/0.30))- 300/500 V							49,610	
			Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
11			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1					6,240	
12			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV							10,180	
13			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV							37,460	
14			CV-50-0,6/1 Kv							169,310	
15			CV-240-0,6/1 Kv							850,730	
16			CV-300-0,6/1 kV							1,067,060	
17			CVV - 1(1x7/0.425)-0,6/1 Kv		TCVN 5935-1					6,990	
18			CVV - 1.5(1x7/0.52)-0,6/1 Kv							9,010	
19			CVV - 6.0(1x7/1.04)-0,6/1 Kv							26,550	
20			CVV-25 - 0,61/1 Kv							95,400	
21			CVV-50 - 0,61/1 Kv							176,740	
22			CVV-95 - 0,61/1 Kv							345,150	
23			CVV-150 - 0,61/1 Kv							533,930	
24			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V		TCVN 6610-4					20,040	
25			CVV-2x4 (2x7/1.85)– 300/500 V							42,530	
26			CVV-2104 (2x7/1.35)– 300/500 V							94,840	
27			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V							26,440	
28			CVV-3x6 (3x7/1.67) – 300/500 V							39,150	
29			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V							81,680	
30			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	33,640							
31			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	49,840							
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
32			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1					147,040	
			CVV-2x25– 0,6/1 kV							213,190	
			CVV-2x150– 0,6/1 kV							1,116,000	
33			CVV-2x185 – 0,6/1 kV							1,389,150	
34	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	203,510									
35	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	548,330									
36	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	1,065,710									
37	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	1,379,590									
38	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	261,230									
39	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	395,210									
40	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	722,480									
41	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	1,827,790									
42	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	2,716,430									
43	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	245,590									
44	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	361,690									
45	CVV-3x50+1x25 -0,61/1 kv	mét	642,940								
46	CVV-3x95+1x50 -0,61/1 kv		1,240,200								
47	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		1,635,750								
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)										
49	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	130,840								
50	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		219,260								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
51			CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét						392,180	Bảng giá chi tiết xem thêm tại Bảng niêm yết giá theo công văn số 2683/QĐ-K.SK ngày 17/05/2021 của Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam
52			CVV/DATA-240-0,6/1 kV							938,810	
53			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
54			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						67,390	
55			CVV/DSTA -2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV							118,010	
56			CVV/DSTA - 2x50-0,61/1 kv	409,610							
57			CVV/DSTA - 2x150-0,61/1 kv	1,207,800							
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
58			CVV/DSTA-3x6-0,6/1 kv	110,700							
59			CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kv	227,480							
60			CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kv	583,540							
61			CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kv	2,163,040							
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
62			CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0.6/1 kv	97,880							
63			CVV/DSTA-3x16+1x10-0.6/1 kv	273,710							
64			CVV/DSTA-3x50+1x25-0.6/1 kv	686,480							
65			CVV/DSTA-3x240+1x120-0.6/1 kv	3,394,130							
			Dây đồng trần xoắn (TCVN)	34,860							
66			C-10	TCVN - 5064	173,840						
67			C-50	TCVN - 5064							
			Cáp điện kế - 0,6/1 kv (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
68			DK-CVV-2x4-0,6/1 kv	TCVN 5935-1	57,260						
69			DK-CVV-2x10-0,6/1 kv	TCVN 5935-1	115,090						
70			DK-CVV-2x35-0,6/1 kv	TCVN 5935-1	309,710						
			Cáp điều khiển - 0,6/1 kv - (2->37 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC)								
71			DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kv	TCVN 5935-1	21,160						
72			DVV-10x2,5 (10x7/0.67)-0,6/1 kv	TCVN 5935-1	114,410						
73			DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kv	TCVN 5935-1	327,600						
74			DVV-37x2.5(37x7/0.67)-0,6/1 kv	TCVN 5935-1	402,530						
			Cáp điều khiển có màng chắn chống nhiễu - 0,6/1 kv - (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
75			DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kv	TCVN 5935-1	40,050						
76			DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kv		112,280						
77			DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kv		355,280						
			Cáp trung thế treo -12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)								
78			CX1V/WBC-95-12/20(24) kv	TCVN 5935-2	411,750						
79			CX1V/WBC-240-12/20(24) kv	TCVN 5935-2	968,740						
			Cáp trung thế có màng chắn kim loại - 12/20(24) kv hoặc 12.7/22(24) kv - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)								
80			CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kv	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	1,028,590						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú									
81			CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kv		TCVN 5935-2/IEC 60502-2					5,222,030										
			Dây điện lực (AV)-0,6/1kV-Dây nhôm lõi thép - Cáp vện xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)																	
82			AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1					7,330										
83			AV-35-0,6/1 Kv							13,450										
84			AV-120-0,6/1 Kv							42,000										
85			AV-500-0,6/1 Kv							166,800										
86			ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		TCVN 5064					17,640										
87			ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)							34,170										
88			ACSR-240/32 (24/3+7/2.4)							85,070										
89			LV-ABC-2x50-0,6/1 kv (ruột nhôm)		TCVN 6447/AS 3560					41,000										
			Ống luồn dây điện :																	
90			Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	cuộn	BSEN 61386-21 : BS4607 TCVN 7417-21					20,420										
91			Ống luồn cứng F16 - 1250N-CA16H	cuộn						23,700										
92			Ống luồn đàn hồi CAF-16							190,880										
93			Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn						265,100										
			Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C															
94			CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét						102,490										
95			CV/FR-1x240 -0,6/1 kV							890,330										
			Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5 Kv DC																	
96			H1Z2Z2-K-4-1,5 Kv DC	mét	BS EN 50618					22,700										
97			H1Z2Z2-K-6-1,5 Kv DC		TUV Pfg					32,400										
98			H1Z2Z2-K-300-1,5 Kv DC		1990/05.12 iec					1,246,000										
B			Công ty TNHH SX - TM& DV Đại Quang Phát								Địa chỉ: Số 17 đường số 11- khu phố 4 - phường Linh Xuân- Quận Thủ Đức.TPHCM; SĐT: 0274.3739.588									
			Bộ đèn đường LED Mura Nikkon - Malaysia, IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79				Mura Nikkon	Malaysia												
1			Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-S- 50W-55W	1 bộ			Mura Nikkon	Malaysia		6,392,500										
2			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 60W-65W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		6,765,000										
3			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 70W-75W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		7,375,000										
4			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-M- 90W-95W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8,237,500										
5			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 100W-105W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Mura Nikkon	Malaysia		8,750,000										
											Giá giao hàng tại kho công ty									

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
6			Bộ đèn đường Led Nikkon Muara-L- 120W-125W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0		00596-2-3.2002)		Mura Nikkon	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	9,850,000	Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
7			Mura Nikkon				Malaysia	11,500,000			
8			Mura Nikkon				Malaysia	12,200,000			
9			Mura Nikkon				Malaysia	12,900,000			
10			1 bộ	Độ kín IP 66	Nikkon CERVELLI	Malaysia	9,925,000				
11					Nikkon CERVELLI	Malaysia	12,425,000				
12			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon CERVELLI	Malaysia	chưa bao gồm vận chuyển	13,925,000	Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát - Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
13			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		19,250,000	
14			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		20,750,000	
15			Bộ đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W.DIM công nghệ DALI điều khiển thông minh Mesh 4.0				Nikkon CERVELLI	Malaysia		22,250,000	
			THIẾT BỊ KIỂM SOÁT CHIẾU SÁNG THÔNG MINH Mesh 4.0								
16			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn cùng lúc, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát	1 tủ	CE					127,500,000	
17			Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	1 cái	CE					6,490,000	
			BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG								
18			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	Độ kín IP 54			Taiwan	chưa bao gồm vận chuyển	11,670,000	
19			Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		14,100,000	
20			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		3,900,000	
21			Bộ đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		4,200,000	
22			Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		6,600,000	
23			Bộ đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		8,550,000	
24			Bộ đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan		13,350,000	
25			Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan		Độ kín IP 54			Taiwan			
26			Tủ điều khiển THGT 2 pha		Độ kín IP 54					33,800,000	
27			Dù che tủ điều khiển	1 bộ	Độ kín IP 54					9,700,000	
28			Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù		Độ kín IP 54					3,750,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI RA365 -MALAYSIA, TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NĂNG/ NLMT								Giá giao hàng tại kho công ty Đại Quang Phát
29			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5000K	1 bộ	Độ kín IP 66		Nikkon	Malaysia		12,750,000	- Bảo hành 5 năm cho Bộ đèn Led, đèn năng lượng mặt trời, đèn Pha LED, 36 tháng cho Bộ đèn THGT
30			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			20,250,000	
31			Bộ đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5000K		Độ kín IP 66		Nikkon			24,750,000	
C			Công ty cổ phần Dây cáp điện DAPHACO								Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, Tân Thới Nhất, Quận 12. TPHCM; Nhà máy: Lô LE8, đường số 3, KCN Xuyên Á, Long An
			Dây điện mềm ruột đồng, cách điện PVC								
1			VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét						4,429	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
2			VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét						18,484	
3			VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét						12,951	
4			VCmo-2x6-(2x84/0.30)- 300/500 V	mét						47,129	
			Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-(ruột đồng),Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- 2,3,4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
5			CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	5,948	
6			CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét						9,706	
7			CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét						35,736	
8			CVV-300-0,6/1 kV	mét						1,049,028	
9			CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét						19,224	
10			CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét						91,012	
11			CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét						25,369	
12			CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét						78,377	
13			CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét						32,283	
14			CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét						47,829	
			Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2,3,4 lõi, ruột đồng và 3 lõi pha + 1 lõi đất, cách điện PVC, vỏ PVC)								
15			CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét					Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	141,099	Các đại lý DAPHACO - Cửa hàng Út Lợi: 90A Thủ Khoa Huân, thành phố Tân An, Long An - Cty TNHH TMDV thiết bị điện Đức Hòa - 201/1 đường D9T, KV3, thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa, Long An. - Cty Toàn Ngọc Bích: 617 TL825, ấp Bình Tiền 1, xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An.
16			CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét						1,333,061	
17			CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét						195,300	
18			CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét						1,322,901	
19			CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét						250,675	
20			CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét						379,257	
21			CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét						1,697,651	
22			CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét						235,672	
23			CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét						347,082	
24			CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét						1,568,713	
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2,3, lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình		
25			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét						64,666	
26			CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét						1,159,036	
27			CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét						106,231	
28			CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét						2,075,704	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								An.
29			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	mét						93,921	
30			CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét						3,257,081	
D			Công ty CP SLIGHTING Việt Nam								
			Đèn LED chiếu sáng đường phố								
1			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		5,672,727	
2			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		6,000,000	
3			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		6,545,455	
4			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7,200,000	
5			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		7,854,545	
6			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		8,530,909	
7			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ			Slighting	Việt Nam		8,836,364	
8			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9,272,727	
9			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9,600,000	
10			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		9,709,091	
11			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN		Slighting	Việt Nam		10,036,364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
12			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ	7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		10,690,909	
13			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		10,909,091	
14			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		11,127,273	
15			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		12,872,727	
16			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		13,527,273	
17			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722 – 2 – 3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002		Slighting	Việt Nam		14,181,818	
18			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		15,272,727	
19			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 -10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		16,363,636	
20			Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen $\geq$ 130 Lm/W.	Bộ			Slighting	Việt Nam		18,763,636	
21			Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/		Slighting	Việt Nam		2,545,455	
22			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam		127,272,727	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
23			Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0: Có bản quyền sử dụng - Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt., Phần mềm được đặt ở - Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như VNPT, FPT, VIETEL				Slighting	Việt Nam		3,181,818,182	
			Trụ thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng				Slighting	Việt Nam		-	
24			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		4,167,273	
25			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6,049,091	
26			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		6,600,000	
27			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8,727,273	
28			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		10,003,636	
29			Trụ thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		11,345,455	
			Trụ thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng								
30			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		3,818,182	
31			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		4,674,545	
32			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7,254,545	
33			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		7,963,636	
34			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		8,781,818	
35			Trụ thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			Slighting	Việt Nam		9,578,182	
36			Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cần			Slighting	Việt Nam		1,718,182	
37			Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1,622,727	
38			Cần đèn cánh bướm CD15	Cần			Slighting	Việt Nam		3,681,818	
39			Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		2,172,727	
40			Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần			Slighting	Việt Nam		1,954,545	
41			Cần cánh bướm CK15	Cần			Slighting	Việt Nam		4,109,091	
			Cọc tiếp địa								
42			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		927,273	
			Phụ kiện cột thép								
43			KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001:2015/ISO9001:2015		Slighting	Việt Nam		609,091	
44			KM cột M16x260x260x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		590,909	
45			KM cột M16x240x240x500	Bộ			Slighting	Việt Nam		572,727	
46			KM cột M24x300x300x675	Bộ			Slighting	Việt Nam		845,455	
47			KM cột M24x300x300x750	Bộ			Slighting	Việt Nam		881,818	
E			Công ty SUPER THAI DUONG								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			BỘ ĐÈN ĐƯỜNG SUPER THAI DUONG: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
1			Bộ đèn Super Thai Duong 30W Dimming, quang thông ≥ 3.900 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An
2			Bộ đèn Super Thai Duong 60W Dimming, quang thông ≥ 7.800 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					6,680,000	Giá bán tại tỉnh Long An
3			Bộ đèn Super Thai Duong 80W Dimming, quang thông ≥ 10.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					7,930,000	Giá bán tại tỉnh Long An
4			Bộ đèn Super Thai Duong 90W Dimming, quang thông ≥ 11.700 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					8,490,000	Giá bán tại tỉnh Long An
5			Bộ đèn Super Thai Duong 100W Dimming, quang thông ≥ 13.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					9,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
6			Bộ đèn Super Thai Duong 120W Dimming, quang thông bộ đèn ≥ 15.600 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					10,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
7			Bộ đèn Super Thai Duong 140W Dimming, quang thông ≥ 18.200 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11,850,000	Giá bán tại tỉnh Long An
8			Bộ đèn Super Thai Duong 150W Dimming, quang thông ≥ 19.500 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
9			Bộ đèn Super Thai Duong 160W Dimming, quang thông ≥ 20.800 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					13,190,000	Giá bán tại tỉnh Long An
10			Bộ đèn Super Thai Duong 180W Dimming, quang thông ≥ 23.400 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14,050,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER TANGO: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
11			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 150W, quang thông ≥ 18.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					11,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
12			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					14,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
13			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					17,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
14			Bộ đèn pha led SUPER TANGO 380W, quang thông ≥ 45.600 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					20,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER SUNLIGHT: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
15			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 200W, quang thông ≥ 24.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					12,760,000	Giá bán tại tỉnh Long An
16			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 300W, quang thông ≥ 36.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					15,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
17			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 400W, quang thông ≥ 48.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					19,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
18			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					22,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
19			Bộ đèn pha led SUPER SUNLIGHT 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					26,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			BỘ ĐÈN PHA LED SUPER GOLF: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC G7, CHÂU ÂU – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
20			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 500W, quang thông ≥ 60.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					25,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
21			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 800W, quang thông ≥ 96.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					30,200,000	Giá bán tại tỉnh Long An
22			Bộ đèn pha led SUPER GOLF 1000W, quang thông ≥ 120.000 Lm, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66, đèn có tính năng Dimming điều chỉnh 5 cấp công suất, công kết nối 1-10V/ Dali.	đ/bộ	IEC 60598-1:2014; AMD 1:2017; IEC 60598-2-3:2002					34,900,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG GPRS VÀ BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH – BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
23			Bộ điều khiển thông minh tại đèn SZ10-NEMA (kèm chân cắm & bắt)	đ/bộ						6,189,000	Giá bán tại tỉnh Long An
24			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					125,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SUPER THAI DUONG: Đế gang đúc, thân nhôm định hình, chum bằng hợp kim nhôm đúc, sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
25			Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10,710,000	Giá bán tại tỉnh Long An
26			Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIPS công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/W}$, IK08, IP66.	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8,160,000	Giá bán tại tỉnh Long An
27			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					13,000,000	Giá bán tại tỉnh Long An
28			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17,153,000	Giá bán tại tỉnh Long An
29			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Tulyip, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					15,623,000	Giá bán tại tỉnh Long An
30			Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					14,500,000	Giá bán tại tỉnh Long An
31			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chum CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11,980,000	Giá bán tại tỉnh Long An
32			Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chum CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					11,690,000	Giá bán tại tỉnh Long An
33			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chum CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					20,300,000	Giá bán tại tỉnh Long An
34			Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sứ sứ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chum CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	đ/bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					17,100,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
35			Trụ đèn STK cao 6m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4,400,000	Giá bán tại tỉnh Long An
36			Trụ đèn STK cao 7m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					4,950,000	Giá bán tại tỉnh Long An
37			Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150. Đế đập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5,170,000	Giá bán tại tỉnh Long An

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
38			Trụ đèn STK cao 8m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 375 x375 x 10mm. Tâm bulong: 300x 300. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng.	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					5,700,000	Giá bán tại tỉnh Long An
39			Trụ đèn STK cao 8m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8,120,000	Giá bán tại tỉnh Long An
40			Trụ đèn STK cao 9m, dây 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					6,600,000	Giá bán tại tỉnh Long An
41			Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					8,150,000	Giá bán tại tỉnh Long An
42			Trụ đèn STK cao 9m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9,265,000	Giá bán tại tỉnh Long An
43			Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm. Tâm bulong: 300x 300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					9,350,000	Giá bán tại tỉnh Long An
44			Trụ đèn STK cao 10m, dây 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190. Đế dập vuông: 400 x400 x 12mm.Tâm bulong: 300x 300 hàn 4 gân tăng cường dày 6mm. Sản phẩm sau khi sản xuất xong được làm sạch và mạ nhúng kẽm nóng	đ/trụ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					10,390,000	Giá bán tại tỉnh Long An
			CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG SUPER THAI DUONG (WWW.SUPERTHAIDUONG.COM – HOTLINE: 0913 42 0009)								
45			Cần đèn đơn D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					748,000	Giá bán tại tỉnh Long An
46			Cần đèn đơn đôi D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,210,000	Giá bán tại tỉnh Long An
47			Cần đèn đơn ba D60 dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,914,000	Giá bán tại tỉnh Long An
48			Cần đèn đơn D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,012,000	Giá bán tại tỉnh Long An
49			Cần đèn đơn đôi D60 dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1.5m.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,716,000	Giá bán tại tỉnh Long An
50			Cần đèn đơn kiểu dây 2mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vưon 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					1,430,000	Giá bán tại tỉnh Long An
51			Cần đèn đơn kiểu dây 3mm. Cần cao 2m ; vưon 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vưon 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10; Đầu gắn cầu inox D100.	đ/cần	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015					2,046,000	Giá bán tại tỉnh Long An
F			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái								
1			Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					4,100	
2			Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					5,770	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					7,410	
4			Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					10,550	
5			Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					17,100	
6			Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					6,800	
7			Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					8,500	
8			Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					11,980	
9			Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					19,300	
10			Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					29,180	
11			Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					43,620	
12			Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					7,610	
13			Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					21,030	
14			Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					46,590	
15			Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					12,770	
16			Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					18,590	
17			Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					29,420	
18			Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					66,710	
19			Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					13,190	
20			Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935					24,140	
21			Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					5,490	
22			Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					8,950	
23			Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					13,540	
24			Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					19,910	
25			Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					52,030	
26			Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					220,290	
27			Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					304,650	
28			Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					474,290	
29			Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					592,200	
30			Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					776,000	
31			Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935					973,360	
32			Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					7,890	
33			Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					11,830	
34			Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					16,820	
35			Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					87,290	
36			Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					119,600	
37			Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					316,500	
38			Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					492,450	
39			Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					613,300	
40			Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					802,180	
41			Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935					1,005,070	
I			Công ty TNHH Thương mại Sản xuất CCG								Đc: 206/7B Bình Quới, Phường 28, quận Bình Thạnh, Tp. HCM
1			Đèn led panel HT 600x600- ánh sáng trắng	Cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2018 TCVN 77-2-1:2013 và TCVN 7722-1:2017		HT MAX LIGHT, VIỆT NAM		Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình	1,200,000	
2			Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	Cái						1,200,000	
3			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trắng	Cái						240,000	
4			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng vàng	Cái						240,000	
5			Đèn led siêu mỏng HT-12W tròn- ánh sáng trung tính	Cái						240,000	
6			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trắng	Cái						300,000	
7			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng vàng	Cái						300,000	
8			Đèn led siêu mỏng HT-15W tròn- ánh sáng trung tính	Cái						300,000	
9			Đèn led siêu mỏng HT-18W tròn- ánh sáng trắng	Cái						350,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
J			Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam								Trụ sở: 233/8 Đặng Thuỷ Trâm, Phường 13, quận Bình Thuận, TP Hồ Chí Minh
			Bộ đèn đường Le								
1			Đèn LE-TITAN ECO 60W, 84 leds SMD3030, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10,065,000	
2			Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds SMD3030, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10,950,000	
3			Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 144 leds SMD3030, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12,200,000	
4			Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 168 leds SMD3030, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12,800,000	
5			Đèn LE-TITAN PRO 150W, 216 leds SMD3030, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		14,080,000	
6			Đèn LE-TITAN PRO 205W, 288 leds SMD3030, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		16,350,000	
7			Đèn LE-TITAN ECO 60W, 18 leds SMD5050, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		10,065,000	
8			Đèn LE-TITAN ECO 80W, 26 leds SMD5050, 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		568*240*100		Việt Nam		11,000,000	
9			Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds SMD5050, 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		12,500,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
10			Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds SMD5050, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		702*314*130		Việt Nam		13,500,000	
11			Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds SMD5050, 20000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC, Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone	Bộ		842*340*140		Việt Nam		14,500,000	
			Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển sáng thông minh								
12			Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh thành phố LESSM: Giải pháp Lora Mesh	Tủ				Việt Nam		125,500,000	
13			Bộ thu phát tín hiệu điều khiển đèn NEMA với GPS, 433MHZ, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm theo ngày, tháng, năm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn	Bộ				Việt Nam		5,500,000	
14			Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh: Có bản quyền sử dụng Ngôn ngữ viết bằng tiếng việt Máy chủ được đặt tại Việt Nam	Bộ				Việt Nam		800,000,000	
K			Công ty cổ phần sản xuất- thương mại Sáng Việt								Đc: 359A, Ấp Bình Long, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An
			Đèn đường Solar								
1			Đèn đường Solar-200w/Trắng					Việt Nam		3,561,000	
2			Đèn đường Solar-300w/Trắng					Việt Nam		3,778,000	
3			Đèn đường Solar-120w/Trắng					Việt Nam		14,800,000	Giá đã bao gồm cục nguồn và bộ đỡ
4			Đèn đường Solar-150w/Trắng					Việt Nam		15,060,000	
			Đèn đường chiếu lá								
5			Đèn đường chiếu lá - 30w/trắng					Việt Nam		1,946,000	
6			Đèn đường chiếu lá - 50w/trắng					Việt Nam		2,536,000	
7			Đèn đường chiếu lá - 100w/trắng					Việt Nam		3,506,000	
			Đèn pha Solar								
8			Đèn pha Solar 60w/trắng					Việt Nam		1,800,000	
9			Đèn pha Solar 100w/trắng					Việt Nam		2,673,000	
10			Đèn pha Solar 150w/trắng					Việt Nam		4,046,000	
			Bóng đèn led trụ nhôm								
11			Bóng đèn led trụ cao cấp- 10w/trắng					Việt Nam		122,000	
12			Bóng đèn led trụ cao cấp- 15w/trắng					Việt Nam		148,000	
13			Bóng đèn led trụ cao cấp- 20w/trắng					Việt Nam		176,000	
			Đèn led bán nguyệt- E68								
14			Đèn led bán nguyệt- E68-22w/trắng					Việt Nam		273,000	
15			Đèn led bán nguyệt- E68-42w/trắng					Việt Nam		385,000	
16			Đèn led bán nguyệt- E68-60w/trắng					Việt Nam		516,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Đèn led chống ẩm								
17			Đèn led chống ẩm 9w- trắng					Việt Nam		428,000	
18			Đèn led chống ẩm 18w- trắng							528,000	
			Đèn led công nghiệp								
19			Đèn led công nghiệp thủy tinh 1x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện					Việt Nam		327,000	
20			Đèn led công nghiệp thủy tinh 2x20w/ trắng/ sơn tĩnh điện							561,000	
21			Đèn led công nghiệp thủy tinh 1x20w/ trắng/ nhôm bóng							374,000	
22			Đèn led công nghiệp thủy tinh 2x20w/ trắng/ nhôm bóng							620,000	
L			Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Đình (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 23/5/2023 và giữ nguyên cho đến khi có thông báo giá mới)								Đc: 204E/2, Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Bình Dương
1			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30	Bộ		Công suất 26w-35w		Trung Quốc	Chi hỗ trợ giao hàng miễn phí khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh với đơn hàng trên 50 sản phẩm, không hỗ trợ	5,750,000	
2			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIB40	Bộ		Công suất 36w-45w		Trung Quốc		6,210,000	
3			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIC60	Bộ		Công suất 56w-65w		Trung Quốc		6,497,500	
4			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIB80	Bộ		Công suất 76w-85w		Trung Quốc		8,625,000	
5			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60	Bộ		Công suất 56w-65w		Trung Quốc		9,545,000	
6			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80	Bộ		Công suất 76w-85w		Trung Quốc		10,292,500	
7			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90	Bộ		Công suất 86w-95w		Trung Quốc	chi phí bốc dỡ hàng tại địa điểm giao hàng	12,190,000	
8			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIC100	Bộ		Công suất 96w- 105w		Trung Quốc		9,142,500	
9			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120	Bộ		Công suất 116w- 125w		Trung Quốc		13,570,000	
10			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150	Bộ		Công suất 146w- 155w		Trung Quốc		15,410,000	
M			Công ty TNHH Đầu tư Thế hệ I.O.T (Bảo giá có hiệu lực kể từ ngày 08/12/2022 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: Lô T2-4 Đường D1, Khu CNC, Quận 9, Tp.Hcm
			Bộ đèn đường Led								
1			Đèn đường led RealWatt 80W	Cái		80			Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	3,800,000	
2			Đèn đường led RealWatt 100W	Cái		100				3,990,000	
3			Đèn đường led RealWatt Gen 2 60W	Cái		60				3,750,000	
4			Đèn đường led RealWatt Gen 2 70W	Cái		70				3,890,000	
5			Đèn đường led Shining 90W	Cái		90				6,190,000	
			Đèn đường năng lượng mặt trời								
6			Đèn đường năng lượng mặt trời RealWatt 20W	Cái		20				3,850,000	
7			Đèn đường năng lượng mặt trời Shining 30W	Cái		30				7,350,000	
8			Đèn đường năng lượng mặt trời Shining 60W	Cái		60				13,050,000	
N			Công ty TNHH Vương Quang An (Mức kê khai thực hiện từ ngày 1/7/2023 cho đến khi có thông báo giá mới)								Đc: 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, phường 12, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
			Đèn Led tuyết T8 IVARS, bảo hành 2 năm								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Led tuyết T8-0.6m IVARS 9W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017			VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, mỗi đơn hàng tối thiểu 10 triệu đồng, đã gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	72,727	
2			Led tuyết T8-0.6m IVARS 9W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017					72,727	
3			Led tuyết T8-0.6m IVARS 14W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017					93,182	
4			Led tuyết T8-0.6m IVARS 14W 4000K	Cái	TCVN 11844:2017					93,182	
5			Led tuyết T8-0.6m IVARS 9W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017					93,182	
			Đèn Led bán nguyệt IVARS, bảo hành 2 năm								
6			Đèn Led bán nguyệt IVARS 0.6m 20W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017					200,000	
7			Đèn Led bán nguyệt IVARS 0.6m 20W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017					200,000	
8			Đèn Led bán nguyệt IVARS 0.6m 24W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017					234,091	
9			Đèn Led bán nguyệt IVARS 1.2m 40W 6500K	Cái	TCVN 11844:2017					238,636	
10			Đèn Led bán nguyệt IVARS 1.2m 40W 3000K	Cái	TCVN 11844:2017					238,636	
12			Đèn Led bán nguyệt IVARS 1.2m 40W 4000K	Cái	TCVN 11844:2017					238,636	
			Đèn Led Rọi IVARS, bảo hành 2 năm								
13			Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 3000K Thân Đen	Cái	TCVN 11844:2017					259,091	
14			Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 4000K Thân Đen	Cái	TCVN 11844:2017					259,091	
15			Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 6500K Thân Đen	Cái	TCVN 11844:2017					259,091	
16	Đèn Led Rọi IVARS Model XA 12W 3000K Thân Trắng	Cái	TCVN 11844:2017	259,091							
Nhóm 12	CÁC THIẾT BỊ, PHỤ KIỆN ỚNG NƯỚC										
A			Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất								Đc: Lô B02, Đường số 3, KCN Đức Hoà 1, Ấp 5, xã Đức Hoà Đông, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
			Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN			
1			Đ 21 x 1,7 mm x 4	mét						8,800	
2			Đ 27 x 1,9 mm x 4							12,400	
3			Đ 34 x 2,1 mm x 4							17,400	
4			Đ 42 x 2,1 mm x 4							23,000	
5			Đ 49 x 2,5 mm x 4							30,100	
6			Đ 60 x 2,5 mm x 4							37,700	
7			Đ 60 x 3,0 mm x 4							46,400	
8			Đ 73 x 3,0 mm x 4							57,300	
9	Đ 76 x 3,0 mm x 4 (CNS)	57,900									
10			Đ 90 x 3,0 mm x 4	mét	Tiêu Chuẩn ASTM 2241 ≈ TCVN 3505		Đệ Nhất	VN		69,600	
11			Đ 114 x 3,5 mm x 4							99,600	
12			Đ 114 x 5,0 mm x 4							146,400	
13			Đ 140 x 3,5 mm x 4 (CNS)							129,800	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú					
14			Đ 168 x 4,5 mm x 4		Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		Đệ Nhất	VN		191,600						
15			Đ 220 x 8,7 mm x 4							497,300						
			Ống uPVC sản xuất theo Tiêu Chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151	mét												
16			Đ 63 x 3,0 mm x 4							53,200						
17			Đ 75 x 3,6 mm x 4							76,300						
18			Đ 90 x 3,5 mm x 6							81,100						
19			Đ 110 x 3,2 mm x 6							101,600						
20			Đ 160 x 4,7 mm x 6							213,200						
21			Đ 200 x 5,9 mm x 6							331,900						
22			Đ 225 x 6,6 mm x 6							417,200						
23			Đ 250 x 11,9 mm x 6							812,000						
24			Đ 280 x 8,2 mm x 6							644,400						
25			Đ 315 x 15,0 mm x 6							1,287,100						
26			Đ 355 x 10,4 mm x 6							1,049,200						
27			Đ 400 x 11,7 mm x 6							1,303,500						
		Ống PE gân xoắn Tiêu chuẩn ISO9001:2015														
28			Đườn kính DN 25	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	VN		12,800						
29			Đườn kính DN 30	m						14,900						
30			Đườn kính DN 40	m						21,400						
31			Đườn kính DN 175	m						247,200						
32			Đườn kính DN 200	m						295,500						
33			Đườn kính DN 250	m						585,000						
			Phụ kiện		Tiêu chuẩn ISO9001:2015		Đệ Nhất	VN								
34			Măng sông 32/25	Cái						14,400						
35			Măng sông 40/30	Cái						15,000						
36			Măng sông 50/40	Cái						15,500						
37			Măng sông 65/50	Cái						23,000						
38			Măng sông 85/65	Cái						36,000						
C			Công ty TNHH Tân Hưng Lợi -Long An								Địa chỉ: Lô P3, đường Hải Sơn - Tân Đông, KCN Hải Sơn (GĐ 3+ 4), ấp Bình Tiền 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.					
1			Ø60mm; bề dày thành ống: 3,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	38,182	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển					
2			Ø90mm; bề dày thành ống: 3,8mm; dài 4,0m							65,455						
3			Ø114mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							123,636						
4			Ø130mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							156,364						
5			Ø140mm; bề dày thành ống: 5,0mm; dài 4,0m							169,091						
6			Ø168mm; bề dày thành ống: 5,5mm; dài 4,0m							195,455						
7			Ø200mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m							311,818						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Ø250mm; bề dày thành ống: 7,0mm; dài 4,0m	cây			Tân Hưng Lợi	VN	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển.	420,000	Giá chưa bao gồm phí vận chuyển
9			Ø315mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							770,000	
10			Ø400mm; bề dày thành ống: 10mm; dài 4,0m							1,091,818	
D			Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai								Địa chỉ: KCN Biên Hoà 1, đường số 9, Phường An Bình, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
			Ống HDPE:								
1			D25 x 2,3mm	mét	QCVN 16:2017/BXD		Đồng Nai	VN	Giá bán trên địa bàn tỉnh Long An	11,690	đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển - Lấy hàng tại nhà máy
2			D25 x 3 mm							13,690	
3			D32 x 2mm							13,140	
4			D40 x 2,4mm							20,030	
5			D50 x 3mm							30,730	
6			D63 x 3,8mm							49,130	
7			D63 x 5,8mm							70,970	
8			D75 x 4,5mm							70,060	
9			D90 x 5,4mm							99,430	
10			D90 x 6,7mm							120,180	
11			D110 x 6,6mm							150,640	
12			D110 x 8,1mm							180,000	
13			D125 x 7,4mm							190,150	
14			D140 x 8,3mm							237,380	
15			D160 x 7,7mm							254,330	
16			D160 x 9,5mm							311,970	
17			D180 x 10,7mm							392,730	
18			D200 x 9,6mm							398,890	
19			D200 x 11,9mm							492,160	
20			D450 x 26,7mm							2,426,430	
21			D500 x 23,9mm							2,459,690	
22			D560 x 26,7mm							3,322,730	
23			D710 x 33,9mm							5,352,980	
24			D800 x 30,6mm							5,505,250	
25			D900 x 42,9mm							8,585,080	
26			D1000 x 38,2mm							8,591,420	
27			D1000 x 47,7mm							10,607,170	
E			Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa								- Địa chỉ: Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P. Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương Điện thoại: 1900757572
			Ống uPVC hệ inch	mét							
1			Ø16 x 1,00 mm							4,600	Áp suất DN (bar) 13
2			Ø16 x 0,80 mm							3,900	Áp suất DN (bar) 10
3			Ø21 x 3,00 mm							14,900	Áp suất DN (bar) 31
4			Ø21 x 1,700 mm							9,600	Áp suất DN (bar) 17
5			Ø21 x 1,40 mm							8,000	Áp suất DN (bar) 13
6			Ø21 x 1,20 mm							6,800	Thoát
7			Ø34 x 4,00 mm							32,800	Áp suất DN (bar) 27
8			Ø34 x 3,00 mm							24,700	Áp suất DN (bar) 19
9			Ø34 x 1,90 mm							16,900	Áp suất DN (bar) 12
11			Ø34 x 1,30 mm							12,000	Thoát
13			Ø49 x 2,40 mm							30,200	Áp suất DN (bar) 10
15			Ø49 x 2,00 mm							26,100	Áp suất DN (bar) 8
17			Ø49 x 1,45 mm							19,200	Thoát

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú			
18			Ø90 x 5,00 mm		TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD		Đạt Hòa	VN		115,000	Áp suất DN (bar) 12			
19			Ø90 x 4,00 mm							93,300	Áp suất DN (bar) 9			
24			Ø168 x 6,50 mm							285,800	Áp suất DN (bar) 10			
27			Ø220 x 8,00 mm							462,000	Áp suất DN (bar) 9			
28			Ø220 x 6,50 mm							379,300	Áp suất DN (bar) 7			
			Ổng uPVC hệ mét											
30			Ø110 x 3,60 mm	mét								107,200	Áp suất DN (bar) 8	
33			Ø130 x 4,50 mm									149,600	Áp suất DN (bar) 8	
35			Ø130 x 3,50 mm									121,800	Thoát	
36			Ø200 x 5,90 mm									330,500	Áp suất DN (bar) 7	
39			Ø200 x 3,50 mm									195,100	Thoát	
40			Ø315 x 8,00 mm									700,100	Áp suất DN (bar) 6	
41			Ø315 x 6,20 mm									548,400	Thoát	
42			Ø400 x 9,00 mm									1,039,100	Áp suất DN (bar) 5	
43			Ø400 x 7,80 mm									897,800	Thoát	
			Phụ kiện uPVC cao cấp			Loại 2A (Dây)								
56			Khâu nối (MS) Ø21	cái								Đóng gói	1,600	
57			Khâu nối (MS) Ø27									cái/bịch: 20 cái	2,400	
58			Khâu nối (MS) Ø34									Đóng gói	2,800	
59			Khâu nối (MS) Ø42									cái/bịch: 10 cái	3,500	
60			Khâu nối (MS) Ø49									4,400		
61		cái	TCVN 8491-2: 2011 (ISO 1452-2: 2009)/ QCVN 16:2014/BXD			Đóng gói	Đạt Hòa	VN		5,100				
62	Khâu nối (MS) Ø76					cái/bịch: 10 cái				6,818				
63	Khâu nối (MS) Ø90					Đóng gói				11,273				
64	Khâu nối (MS) Ø114					cái/bịch: 2 cái				21,727				
65	Co 90° Ø21					Đóng gói				1,800				
66	Co 90° Ø27									2,800				
67	Co 90° Ø34									3,900				
68	Co 90° Ø42					Đóng gói				4,900				
69	Co 90° Ø49	6,600												
70	Co 90° Ø60	10,200												
71	Co 90° Ø76	16,200												
72	Co 90° Ø90	22,600												
29						Đóng gói	Đạt Hòa	VN		48,900				
30						cái/bịch: 2 cái				182,800				
31						Đóng gói				2,600				
32										3,600				
33										4,700				
34										6,400				
35										9,200				
36						15,300								
37						Đóng gói				22,300				
38						cái/bịch: 5 cái				29,200				
39						Đóng gói				62,100				
40						Đóng gói				3,100				
41										4,300				
43										9,800				
49										8,000				
54										13,000				
60						Đóng gói				24,000				
61										12,100				
62										18,500				
63										43,600				

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
64			Chữ Y Ø114			Đồng gọi cái/bịch: 2 cái				83,100	
65			Chữ Y Ø168							431,800	
66			Chữ Y giảm Ø90 x 60							33,900	
67			Chữ Y giảm Ø114 x 60							57,500	
68			Chữ Y giảm Ø114 x 90							63,800	
F			Công ty cổ phần nhựa Bình Minh (Giá áp dụng từ 07/2/2022 đến khi có thông báo mới)								- Đc: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, TPHCM - ĐT: 028. 3969 0973
			Ống PVC-U hệ inch								
1			Ø21	mét	TCVN 8491:2011	21 x 1,6mm	Bình Minh	VN		8,800	PN (bar) 15
2			Ø21	mét		21 x 3,0mm				14,700	PN (bar) 29
3			Ø27	mét		27 x 1,8mm				12,400	PN (bar) 12
4			Ø27	mét		27 x 3,0mm				19,400	PN (bar) 22
5			Ø34	mét		34 x 2,0mm				17,400	PN (bar) 12
6			Ø34	mét		34 x 3,0mm				24,600	PN (bar) 20
7			Ø42	mét		42 x 2,1mm				23,000	PN (bar) 9
8			Ø42	mét		42 x 3,0mm				31,800	PN (bar) 15
9			Ø49	mét		49 x 2,4mm				30,100	PN (bar) 9
10			Ø49	mét		49 x 3,0mm				37,000	PN (bar) 13
11			Ø60	mét		60 x 2,0mm				31,900	PN (bar) 6
12			Ø60	mét		60 x 2,8mm				44,000	PN (bar) 9
13			Ø60	mét		60 x 3,0mm				46,400	PN (bar) 10
14			Ø90	mét		90 x 1,7mm				40,700	PN (bar) 3
15			Ø90	mét		90 x 2,9mm				68,900	PN (bar) 6
16			Ø90	mét		90 x 3,0mm				69,600	PN (bar) 7
17			Ø90	mét		90 x 3,8mm				89,100	PN (bar) 9
18			Ø114	mét		114 x 3,2mm				97,100	PN (bar) 5
19			Ø114	mét		114 x 3,8mm				114,300	PN (bar) 6
20			Ø114	mét		114 x 4,9 mm				146,400	PN (bar) 9
21			Ø130	mét		130 x 5,0mm				167,200	PN (bar) 8
22			Ø168	mét		168 x 4,3mm				191,600	PN (bar) 5
23			Ø168	mét		168 x 7,3mm				320,000	PN (bar) 9
24			Ø220	mét		220 x 5,1mm				296,500	PN (bar) 5
25			Ø220	mét		220 x 6,6mm				381,000	PN (bar) 6
26			Ø220	mét		220 x 8,7mm				497,300	PN (bar) 9
G			Công ty TNHH LIXIL Việt Nam (Mức giá kê khai từ 01/04/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc:Thôn Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội
			Bàn cầu hai khối								
1			VF-2398	Bộ	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		2,600,000	
2			VF-2397	Bộ						2,800,000	
3			VF-2013	Bộ						3,500,000	
4			VF-2162	Bộ						3,900,000	
5			VF-2719	Bộ						4,100,000	
6			VF-1858	Bộ						6,200,000	
7			C-514VAN	Bộ						3,400,000	
8			C-108VA	Bộ						2,480,000	
			Lavabo treo tường + âm bàn								
9			VF-0940	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		800,000	
10			VF-0969	Cái						850,000	
11			VF-0912	Cái						690,000	
12			VF-0476	Cái						1,050,000	
13			L-2398VFC	Cái						1,400,000	
14			L-284VFC	Cái						710,000	
			Bồn tiểu, Vòi lạnh & phụ kiện								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú		
15			U-116V	Cái	QCVN 16: 2014/BXD					880,000			
16			UF-8V	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					1,440,000			
17			LFV-17	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					760,000			
18			Bồn tiểu VF-0414	Cái	QCVN 16: 2014/BXD		Lixil	VN		1,800,000			
19			Bồn tiểu VF-0412	Cái	QCVN 16: 2014/BXD					1,800,000			
20			Van xả tiểu WF-9802	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					1,500,000			
21			Vòi lạnh Lavabo WF.T061	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					900,000			
22			Vòi chậu 01 lỗ WF-T823	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					1,200,000			
23			Vòi tắm sen lạnh WF-T603	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					900,000			
24			Vòi xịt vệ sinh FFAS6868	Cái	TCVN ISO 9001: 2008					560,000			
H			Công ty TNHH Một thành viên thương mại Đồng Tâm (Bảng giá có hiệu lực đến hết ngày 30/9/2022 hoặc khi có thông báo mới thay thế)										
			Cầu 1 khối Pearl				Đồng Tâm	VN					
1			Pearl 1 (nắp thông minh)									7,422,545	
2			Pearl 1 (nắp rơi êm)									6,185,455	
3			Pearl 2 (nắp rơi êm)									6,774,545	
4			Pearl 3 (nắp thông minh)									23,760,000	
			Bồn tiểu Pearl										
5			Bồn tiểu nam Pearl									3,281,273	
6			Bồn tiểu nữ Pearl									5,046,545	
			Lavabo Pearl										
7			Lavabo âm bàn (vuông)									1,021,091	
8	Lavabo dương bàn (tròn)			1,134,000									
9	Lavabo dương bàn (tre)			1,247,909									
10	Lavabo âm bàn (oval)			2,036,273									
			Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong phía nam								Đc: VPĐD 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh		
			Ống nhựa uPVC hệ inch		Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009		Tiền Phong	VN					
1			Ø21	mét						21 x 1,2mm		6,364	PN (bar) 9
2			Ø21	mét						21 x1,6mm		8,909	PN (bar) 15
3			Ø27	mét						27x 1,4mm		9,818	PN (bar) 9
4			Ø27	mét						27x 2,5mm		16,636	PN (bar) 17
5			Ø34	mét						34x 1,6mm		14,273	PN (bar) 9
6			Ø34	mét						34x 2,5mm		21,364	PN (bar) 15
7			Ø42	mét						42x 2,5mm		27,091	PN (bar) 12
8			Ø42	mét						42x 3,0mm		33,364	PN (bar) 15
9			Ø60	mét						60x 1.5mm		24,273	PN (bar) 4
10			Ø60	mét						60x 2,0mm		32,727	PN (bar) 6
11			Ø90	mét						90x 3,8mm		91,182	PN (bar) 9
12			Ø90	mét						90x 5,0mm		120,455	PN (bar) 12
13			Ø220	mét						220x 6,6mm		390,727	PN (bar) 6
14	Ø220	mét	220x 8,7mm	509,727	PN (bar) 9								
Nhóm 13	CÁC SẢN PHẨM CÔNG, CỘC VÁN BỀ TỔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC												

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
A			Công ty Cổ phần Minh Khôi (Báo giá được áp dụng từ ngày 01/01/2023)								-Địa chỉ: 195 QL1A - KP.Thanh Xuân - P.5 - TP.Tân An - Long An -SDT: 072.3836.485 - 3820.678
			Cổng rung ép								
1			Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	250,455	- Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim Mở Rộng - huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập đề sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
2		Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H10-X60	256,000								
3		Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m H30-XB80	261,545								
4		Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m	cái	76,091							
5		Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø300 dày 50 - L=2,5m		31,545							
6		Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m VH	mét	406,091							
7		Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H10-X60		422,091							
8		Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m H30-XB80	mét	446,727							
9		Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m		cái						122,545	
10		Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø500 dày 60 - L=2,5m	52,545								
11		Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m VH	mét	1,127,000							
12		Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H10-X60		1,218,818							
13		Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m H30-XB80		1,298,091							
14		Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m	cái	233,091							
15		Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1000 dày 100 - L=2,5m/3m		105,000							
16		Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m VH	mét	2,345,727							
17		Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H10-X60		2,785,727							
18		Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m H30-XB80	mét	2,856,000							
19		Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m		cái						382,636	
20		Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø1500 dày 130 - L=2,5m/3m	157,545								
21			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m VH	mét	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận	3,983,545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc
22			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H10-X60							4,138,545	
23			Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m H30-XB80							4,386,636	
24			Phụ kiện gối cổng - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m	cái						641,273	
25			Phụ kiện Joint CS - Cổng rung ép Ø2000 dày 160 - L=2,5m							210,000	
			Cổng ly tâm							-	
26			Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m H30-XB80	mét						264,636	
27			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m							cái	
28			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø200 dày 50, L=2m	22,545							
29			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m VH	mét						297,818	
30			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H10-X60							299,091	
31			Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m H30-XB80							300,364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
32			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m	cái	TCVN 9113:2012				chuyển	96,364	- Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
33			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø300 dày 50, L=4m							33,727	
34			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m VH	mét						1,242,545	
35			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H10-X60							1,281,545	
36			Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m H30-XB80							1,577,636	
37			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m	cái						272,000	
38			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1000 dày 90, L=4m							112,273	
39			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m VH	mét						2,795,091	
40			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H10-X60							2,973,364	
41			Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m H30-XB80							3,045,909	
42			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái						482,818	
43			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø1500 dày 120, L=3m	cái	TCVN 9113:2012			VN	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	168,545	- Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách tại Xí nghiệp Minh Khôi 1 - phường 5, Tân An; Xí nghiệp Minh Khôi 2 - KCN Hải Sơn, Đức Hòa hoặc Xí nghiệp Minh Khôi 3 - KCN Tân Kim - huyện Cần Giuộc. - Hàng hóa được sản xuất theo Bộ Thiết kế định hình do Viện Khoa học Công nghệ Giao thông Vận tải lập để sản xuất tại Công ty Cổ phần Minh Khôi. Bê tông xi măng Mac 300, cốt thép kéo nguội.
44			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m VH	mét						4,225,182	
45			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H10-X60							4,704,909	
46			Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m H30-XB80							5,619,636	
47			Phụ kiện gối cổng - Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m	cái						778,000	
48			Phụ kiện Joint CS - Cổng ly tâm Ø2000 dày 150, L=3m							224,636	
49			Cổng hộp [1000 x 1000] dày 120, L=2m	mét						3,183,273	
50			Cổng hộp [1200 x 1200] dày 120, L=2m							3,808,091	
51			Cổng hộp [1400 x 1400] dày 140, L=1,2m							5,702,000	
52			Cổng hộp [1800 x 1800] dày 180, L=1,2m							9,103,909	
53			Cổng hộp [2000 x 2000] dày 200, L=1,2m							10,491,273	
54			Cổng hộp [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							15,915,455	
55			Cổng hộp [3000 x 3000] dày 300, L=1,2m							21,234,636	
56			Cổng hộp đôi [1600 x 1600] dày 160, L=1,2m							12,609,000	
57			Cổng hộp đôi [2500 x 2500] dày 250, L=1,2m							25,128,273	
B			Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Bảo giá từ tháng 22/09/2023 đến khi có thông báo giá mới)							ĐC: Số 06, đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu SĐT: 02543.853 125 - 098.339.0442 Mr.Hoàng: 0983 390442	
			- Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).							Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt	
1			Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	bộ	TCVN 10333-1:2014					8,561,000	
2			Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)							8,741,000	
3			Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ						8,921,000	
			- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
4			Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	mét dài	TCVN 10332:2014				Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An	3,335,000	Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt
5			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300-H500-L1000mm							3,126,000	
6			Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)							3,660,000	
7			Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm							4,214,000	
			- Cầu kiện chân kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển:		TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015						
8			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	cầu kiện						31,537,000	
9			Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	cầu kiện						34,998,000	
10			Cầu kiện phá sóng chống ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M >= 300, KT: H = 2m x B thân = 1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	cầu kiện						19,089,000	
C			Hợp tác xã Xây dựng Thương Mại Đoàn Kết								
1			Cổng tròn liền khối fi 100cm	md		5m-11,5m				3,055,556	
2			Cổng tròn liền khối fi 100cm	md		12m- 17m				3,148,148	
3			Cổng tròn liền khối fi 100cm	md		17,5m- 19,5m				3,240,741	
D			Công ty TNHH MTV bê tông Tico Tân Phước (Bảo giá ngày 01/09/2023 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Ấp 4- xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, Tiền Giang
1			Cọc ống D300 PC loại A: Thép cường độ cao; Thép chủ :6D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 60mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						290,000	Đơn giá đã bao gồm chi phí cầu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy của Công ty
2			Cọc ống D350 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :7D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 65mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						355,000	
3			Cọc ống D400 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :10D7.1, thép đai :D3; Lcoc=12m - Bề dày thành 80mm - Mặt bích thép tấm dày 12mm - Manchon : cao 60mm, dày 1.5mm	md						465,000	
4			Cọc ống D500 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :14D7.1, thép đai :D4; Lcoc=12m - Bề dày thành 90mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 100mm, dày 2mm	md						680,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
5			Cọc ống D600 PC loại A Thép cường độ cao; Thép chủ :18D7.1, thép đai :D4; Lcọc=12m - Bề dày thành 100mm - Mặt bích thép tấm dày 16mm - Manchon : cao 100mm, dày 2m	md						880,000	
6			Cọc ống D300 PHC loại C Thép cường độ cao, Thép chủ: 10D90, thép đai: D3; Lc=12m. - Bề dày thành: 60mm. - Mặt bích: thép tấm dày 12mm. - Manchon, cao 60mm, dày 6mm.	md						425,000	
7			Cọc ống D350 PHC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ :12D9.0, thép đai :D3; Lcọc=12m - Bề dày thành 65mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 60mm, dày 6mm	md						505,000	
8			Cọc ống D400 PHC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ :15D9.0, thép đai :D4; Lcọc=12m - Bề dày thành 80mm - Mặt bích thép tấm dày 14mm - Manchon : cao 60mm, dày 6mm	md						690,000	
9			HCọc ống D500 PC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ :16D10.7, thép đai :D4; Lcọc=12m - Bề dày thành 90mm - Mặt bích thép tấm dày 16mm - Manchon : cao 100mm, dày 8mm	md						1,010,000	
10			Cọc ống D600 PHC loại C Thép cường độ cao; Thép chủ: 22D10.7, thép đai :D4; Lcọc=12m - Bề dày thành 100mm - Mặt bích thép tấm dày 18mm - Manchon : cao 100mm, dày 10m	md						1,410,000	
11			Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc = 12m	md						1,350,000	
12			Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A, cọc đóng Cáp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc = 12m	md						1,280,000	
13			Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc = 14m	md						1,550,000	
14			Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A, cọc đóng Cáp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc = 14m	md						1,470,000	
15			Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-B, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 18D12.7; Lcọc = 16m	md						1,610,000	
16			Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-B, cọc đóng Cáp cường độ cao: 18D12.7; Lcọc = 16m	md						1,540,000	
17			Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc = 16m	md						1,885,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
18			Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc = 18m	md						2,080,000	
19			Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc = 18m	md						1,670,000	
20			Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-B, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 24D15.2; Lcọc = 20m	md						2,365,000	
21			Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-A, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 24D15.2; Lcọc = 22m	md						2,380,000	
22			Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-B, cọc rung xói Cáp cường độ cao: 26D15.2; Lcọc = 24m	md						2,690,000	
23			Cọc vuông BTCT (200x200)mm; Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc = 16m (8mN+8mB) Bản mã nối cọc: (100x200x6)mm	md						350,000	
24			Cọc vuông BTCT (250x250)mm; Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc = 16m (8mN+8mB) Bản mã nối cọc: (100x250x6)mm	md						440,000	
25			Cọc vuông BTCT (250x250)mm; Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (100x250x6)mm	md						480,000	
26			Cọc vuông BTCT (300x300)mm; Thép chủ: 8D16, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (8mN+8mB) Bản mã nối cọc: (100x250x6)mm	md						810,000	
27			Cọc vuông BTCT (300x300)mm; Thép chủ: 8D18, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (100x300x6)mm	md						870,000	
28			Cọc vuông BTCT (350x350)mm; Thép chủ: 8D18, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (150x350x8)mm	md						1,120,000	
29			Cọc vuông BTCT (400x400)mm; Thép chủ: 8D22, thép đai: D6; Lcọc = 23.6m (11.8mN+11.8mB) Bản mã nối cọc: (150x350x8)mm	md						1,180,000	
30			Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. Via hè	m						307,000	
31			Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m						313,000	
32			Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m						320,000	
33			Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái						77,000	
34			Cống thoát nước Ø300, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái						24,000	
35			Cống thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. Via hè	m						393,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
36			Cổng thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m						399,000	
37			Cổng thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m						419,000	
38			Cổng thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái						86,000	
39			Cổng thoát nước Ø400, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái						29,000	
40			Cổng thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. Vĩa hè	m						510,000	
41			Cổng thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m						579,000	
42			Cổng thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m						594,000	
43			Cổng thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái						112,000	
44			Cổng thoát nước Ø500, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái						35,000	
45			Cổng thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m. Vĩa hè	m						577,000	
46			Cổng thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m						650,000	
47			Cổng thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m						659,000	
48			Cổng thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái						129,000	
49			Cổng thoát nước Ø600, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái						42,000	
50			Cổng thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. Vĩa hè	m						880,000	
51			Cổng thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m						1,047,000	
52			Cổng thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m						1,065,000	
53			Cổng thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái						160,000	
54			Cổng thoát nước Ø800, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái						60,000	
55			Cổng thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. Vĩa hè	m						1,378,000	
56			Cổng thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m						1,512,000	
57			Cổng thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m						1,547,000	
58			Cổng thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái						234,000	
58			Cổng thoát nước Ø1000, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái						78,000	
60			Cổng thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. Vĩa hè	m						2,227,000	
61			Cổng thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. H10-X60	m						2,517,000	
62			Cổng thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. H30-XB80	m						2,545,000	
63			Cổng thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. Gối cống	cái						319,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
64			Cống thoát nước Ø1200, loại L = 2.5m và 3m. Joint	cái						95,000	
65			Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m. Via hè	m						2,945,000	
66			Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m .H10-X60	m						4,229,000	
67			Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m. H30-XB80	m						4,351,000	
68			Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m. Gối cống	cái						400,000	
69			Cống thoát nước Ø1500, loại L = 2.5m . Joint	cái						116,000	
70			Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m. Via hè	m						4,545,000	
71			Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m .H10-X60	m						6,278,000	
72			Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m. H30-XB80	m						6,613,000	
73			Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m.Gối cống	cái						466,000	
74			Cống thoát nước Ø2000, loại L = 2.5m . Joint	cái						165,000	
75			Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1.2m. Cổng	md						4,290,000	
76			Cống hộp rung ép 1000x1000mm, L=1.2m. Joint	cái						60,000	
77			Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1.2m. Cổng	md						5,060,000	
78			Cống hộp rung ép 1200x1200mm, L=1.2m. Joint	cái						75,000	
79			Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1.2m. Cổng	md						8,500,000	
80			Cống hộp rung ép 1600x1600mm, L=1.2m. Joint	cái						110,000	
81			Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1.2m. Cổng	md						12,560,000	
82			Cống hộp rung ép 2000x2000mm, L=1.2m. Joint	cái						135,000	
83			Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1.2m. Cổng	md						18,560,000	
84			Cống hộp rung ép 2500x2500mm, L=1.2m. Joint	cái						165,000	
85			Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1.2m. Cổng	md						27,365,000	
86			Cống hộp rung ép 3000x3000mm, L=1.2m. Joint	cái						195,000	
E			Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (Bảo giá này thực hiện từ ngày 1/1/2023 đến khi có thông báo mới)								Đc: 670-672 Đường ba tháng hai, phường 14, Quận 10, HCM
			Cổng tròn BTCT thoát nước								
1			Cổng rung ép Ø300, Via hè (L=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					334,000	
2			Cổng rung ép Ø400, Via hè (L=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					408,000	
3			Cổng rung ép Ø500, Via hè (L=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					507,000	
4			Cổng rung ép Ø600, Via hè (L=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					580,000	
5			Cổng rung ép Ø700, Via hè (L=3,0m)	md	TCVN 9113:2012					794,000	
			Gối cống								
6			Gối cống rung ép Ø300	cái	TCVN 10799:2015					101,000	
7			Gối cống rung ép Ø400	cái	TCVN 10799:2015					111,000	
8			Gối cống rung ép Ø500	cái	TCVN 10799:2015					151,000	
9			Gối cống rung ép Ø600	cái	TCVN 10799:2015					181,000	
10			Gối cống rung ép Ø700	cái	TCVN 10799:2015					200,000	
Nhóm 14	NHIÊN LIỆU										
A			Công ty Xăng Dầu Long An								SĐT : 0272.838664
1			Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít						24,840	Thông cáo báo chí số

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
2			Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít						23,500	26/2023/PLX-TCBC ngày 21/08/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam
3			Điêzen 0,001S-V	đồng/lít						24,450	
4			Điêzenl 0,05S-II	đồng/lít						23,590	
5			Dầu hỏa 2-K	đồng/lít						23,810	
6			Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg						17,450	
7			Mazut 180cst - 0,5S (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg						20,320	
Nhóm 15										GỖ XÂY DỰNG	
A			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng								128 Ấp Cà Cỏ, Thanh Phú, thành Hóa, Long An
1			Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An	58,000	
2			Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						54,000	
3			Củ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						42,000	
4			Củ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						30,000	
5			Cây chống	cây						37,000	
B			Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc								A85A Nguyễn Thân Hiền, P18, quận 4, TPHCM 0921817082
1			Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây					Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty	45,455	
2			Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây						40,909	
3			Củ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây						33,636	
4			Củ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây						25,455	
C			Hệ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy								-Địa chỉ: 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An ĐT: 0937.410.016
1			Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m						Giá tại bãi vật liệu của công ty	50,000	
2			Củ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m							45,000	
3			Củ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m							37,000	
4			Củ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m							28,000	
			Cây chống							34,000	
D			Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Bình An (Báo giá ngày 09/08/2023 đến khi có thông báo giá mới)								- Địa chỉ: 140/A7, Nguyễn Minh Đường, phường 4, Tp. Tân An, Long An - SĐT: 0961039028 - 0912119674
1			Củ tràm L=4m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây						35,000	Củ Long An, Đồng Tháp
2			Củ tràm L=4,5m D gốc 8-10cm, d ngọn >= 4cm;	cây						40,000	Củ Long An, Đồng Tháp
Nhóm 16			MỘT SỐ CHỦNG LOẠI CÂY								
			Công ty TNHH Môi trường Đô thị Long An								Đc: Số 2, đường Đỗ Tường Phong, Phường 2, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam
			Cây bóng mát								
1			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 3m, đk gốc 8-10cm				2,800,000	
2			Cây Giáng Hương	cây		Cao >=3,5m,đk gốc 10-12cm				5,100,000	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
3			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 4m, đk gốc 12-15cm				7,500,000	
4			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 4,5m, đk gốc 15-18cm				9,400,000	
5			Cây Giáng Hương	cây		Cao >= 5m, đk gốc 18-20cm				14,500,000	
6			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3m, đk gốc 8-10cm				2,200,000	
7			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3,5m, đk gốc 10-12cm				3,900,000	
8			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 4m, đk gốc 12-15cm				4,500,000	
9			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 5m, đk gốc 18-20cm				9,000,000	
10			Cây Lộc Vừng	cây		Cao >= 3,5m, đk gốc 20-25cm				15,000,000	
			Cây tạo hình						Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		
11			Cây Sanh Thê Trục	cây		Cao >= 1,6, đk gốc >=13cm				9,600,000	
12			Cây Sanh Thê Trục	cây		Cao >= 1,8, đk gốc >=15cm				12,800,000	
13			Cây Sanh Thê Trục	cây		Cao >= 2, đk gốc >=15cm				16,500,000	
14			Cây Sanh Thê Trục	cây		Cao >= 2,2, đk gốc >=20cm				17,000,000	
15			Cây Sanh 5 Tầng	cây		Cao >= 1,6, đk gốc >=5cm				5,800,000	
16			Cây Sanh 5 Tầng	cây		Cao >= 1,8, đk gốc >=8cm				6,600,000	
			Hoa lá màu								
17			Lá đỏ	cây		Cao >= 25cm, 25 cây/m2				25,000	
18			Cây Ấc Ó trồng thảm (40 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm				13,500	
19			Cây Ấc Ó đường viền (60 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm				13,500	
20			Cây Bạch Trinh (25 cây/m2)	cây		Cao >= 25cm				59,000	
21			Cây Búp Thái (20 cây/m2)	cây		Cao >= 30cm				40,000	
			Thảm cỏ								
22			Cỏ lá gừng	m2						50,000	
23			Cỏ lá gừng Thái	m2						60,000	
24			Cỏ Nhung thật	m2						90,000	
Nhóm 17			CÁC VẬT TƯ THÔNG DỤNG KHÁC								
A			Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2023 đến ngày có thông báo mới)								- Trụ sở: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Tân Phú, Tp.HCM - Nhà máy sản xuất: NMSX vải địa kỹ thuật APT, lô F7, đường 1, KCN Hải Sơn, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, tỉnh Long An ĐT: 028.6296 6260
1			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2						11,800	
2			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2						15,000	
3			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2						18,000	
4			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2						20,200	
5			Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2						23,800	
6			Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2						19,400	
7			Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2						23,700	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
8			Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2				VN	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Long An	30,100	
9			Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2						43,100	
10			Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2						35,900	
11			Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2						65,400	
12			Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2						75,000	
13			Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2						40,000	
14			Bắc thăm đứng APT-T7A	m						4,200	
15			Bắc thăm đứng APT-T200	m						36,200	
16			Bắc thăm đứng APT-T300	m						44,500	
17			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m						1,322,000	
18			Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m						898,100	
19			Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái						89,800	
20			Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái						779,600	
21			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2						104,200	
22			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2						90,000	
23			Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2						64,900	
24			Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2						75,200	
25			Màng HDPE khô 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2						13,800	
26			Màng HDPE khô 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2						17,000	
27			Màng HDPE khô 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2						22,560	
28			Màng HDPE khô 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2						34,800	
29			Màng HDPE khô 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2						49,200	
30			Màng HDPE khô 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2						70,800	
B			Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường								ĐC: Tầng 8, Tòa nhà Sofic, 10 Mai Chí Thọ, P.Thủ Thiêm, Q2, TPHCM ĐT: (028) 3930 7273
1			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực khô)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07 ASTM C1396					134,041	
2			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm)	m2						149,500	
3			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực khô)	m2						122,207	
4			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực ẩm)	m2						129,221	
5			Hệ trần thạch cao chìm - Hệ xương Apha (Khu vực tiêu âm)	m2						293,344	
6			Hệ trần thạch cao chìm khu vực ban công - Hệ xương cá Basi (Khu vực ẩm nhiều, hắt nước, cần chống nấm mốc)	m2						360,049	
7			Hệ trần tiêu âm nổi - Khu vực tiêu âm	m2						278,758	
8			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí GYPROC	m2						109,452	
9			Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trang trí nền DURAPLEX	m2						111,355	
10			Hệ trần nổi tấm diệt khuẩn (dùng cho bệnh viện, các khu vực cần diệt khuẩn)	m2						141,917	
11			Hệ vách ngăn chống cháy 30mins' cách âm Rw 42dB	m2						225,552	
12			Hệ vách ngăn chống cháy 1h' cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD					374,532	
13			Hệ vách ngăn chống cháy 2h' cách âm Rw 50dB	m2						434,672	
C			Công ty cổ phần TN E&C								- Đ/c: Thủ Đức - TPHCM Mr. Trung: 0988547475

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
1			Dầm BTCT DƯỠI I18.6m - HL93 - Căng trước	dầm			Công ty CP Beton 6	VN	Sản xuất tại nhà máy Beton 6 và vận chuyển đến công	60,909,091	không bao gồm cầu hạ tại công trình
2			Dầm BTCT DƯỠI I24.54m - HL93 - Căng trước	dầm						107,272,727	
D			Công ty TNHH An Hoa Dương (Bảo giá ngày 15/5/2021 đến khi có thông báo giá mới)								- Đc: 81/9 Nguyễn Công Trung, phường 3, TP.Tân An, Long An - SĐT: 0968.187879
1			- Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Việt Nhật			2,272,727	
2			- Cửa sổ lùa Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1,636,364	
3			- Cửa nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2			Tung Kang			2,181,818	
4			- Cửa sổ lùa Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li + bông bảo vệ sắt [] 14 li 2 * Chưa bao gồm khóa	m2						1,545,455	
5			- Cửa Đì sắt * cánh [] 40 x 1 li 4 + khuôn bao V5 x 5 li * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1,909,091	
6			- Cửa sổ bật sắt * khuôn bao [] 40 x 1 li 4 + cánh [] 30 x 1 li 4 * Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2						1,727,273	
7			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Việt Nhật			1,454,545	
8			- Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 * Kính 5 li	m2						1,090,909	
9			- Vách nhôm Tung Kang hệ 1000 * Kính 5 li	m2			Tung Kang			1,363,636	
10			- Vách nhôm Tung Kang hệ 700 * Kính 5 li	m2						1,000,000	
11			- Trần prima 4,5 li + khung Vĩnh Tường	m2			Vĩnh Tường			181,818	
12			- Trần prima 6 li + khung Vĩnh Tường	m2						213,636	
13			Ống inox 304 bóng các loại	kg						100,000	
14			Tấm inox các loại	kg						95,455	
E			Công ty TNHH BTNN ANCO								- Địa chỉ: 561 A Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh - SĐT: MS Nga 0392 603 977
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá đã bao gồm vận chuyển trong cự ly 50km tính từ trạm ANCO - Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	1,254,545	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1,286,364	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1,300,000	
4			Nhũ tương CRS1	kg						12,545	
F			Công ty cổ phần khoa học PYTAGO								
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014					Israel			
1			Neoweb 330-50	m2						175,099	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới
2			Neoweb 330-75	m2						248,625	
3			Neoweb 330-100	m2						336,038	
4			Neoweb 330-120	m2						419,367	
5			Neoweb 330-150	m2						486,901	
6			Neoweb 330-200	m2						690,593	
			Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50	m2						166,113	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
8			Neoweb 356-75	m2						232,187	
9			Neoweb 356-100	m2						328,978	
10			Neoweb 356-120	m2						410,103	
11			Neoweb 356-150	m2						476,402	
12			Neoweb 356-200	m2						657,116	
			Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50	m2						147,595	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
14			Neoweb 445-75	m2						221,408	
15			Neoweb 445-100	m2						283,481	
16			Neoweb 445-120	m2						354,283	
17			Neoweb 445-150	m2						411,197	
18			Neoweb 445-200	m2						567,234	
			Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
19			Neoweb 660-50	m2						104,297	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
20			Neoweb 660-75	m2						148,685	
21			Neoweb 660-100	m2						200,697	
22			Neoweb 660-120	m2						251,075	
23			Neoweb 660-150	m2						291,923	
24			Neoweb 660-200	m2						401,666	
			Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
25			Neoweb 712-50	m2						86,869	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 15/7/2021 cho đến khi có thông báo mới
26			Neoweb 712-75	m2						123,631	
27			Neoweb 712-100	m2						166,657	
28			Neoweb 712-120	m2						208,322	
29			Neoweb 712-150	m2						242,089	
30			Neoweb 712-200	m2						333,042	
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái						8,000	
G			Công ty cổ phần JIVC								- Địa chỉ: 508 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY) -có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014								
			Neoweb 330: khoảng cách mỗi hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
1			Neoweb 330-50	m2						167,140	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
2			Neoweb 330-75	m2						237,323	
3			Neoweb 330-100	m2						320,763	
4			Neoweb 330-120	m2						400,305	
5			Neoweb 330-150	m2						464,769	
6			Neoweb 330-200	m2						659,203	
			Neoweb 356: khoảng cách mỗi hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
7			Neoweb 356-50	m2						158,562	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
8			Neoweb 356-75	m2						226,022	
9			Neoweb 356-100	m2						305,687	
10			Neoweb 356-120	m2						381,069	
11			Neoweb 356-150	m2						442,674	
12			Neoweb 356-200	m2						610,594	
			Neoweb 445: khoảng cách mỗi hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
13			Neoweb 445-50	m2						140,886	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
14			Neoweb 445-75	m2						219,499	
15			Neoweb 445-100	m2						270,595	
16			Neoweb 445-120	m2						338,179	
17			Neoweb 445-150	m2						392,506	
18			Neoweb 445-200	m2						541,451	
			Neoweb 660: khoảng cách mỗi hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
19			Neoweb 660-50	m2						99,556	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
20			Neoweb 660-75	m2						141,926	
21			Neoweb 660-100	m2						191,574	
22			Neoweb 660-120	m2						239,663	
23			Neoweb 660-150	m2						278,654	
24			Neoweb 660-200	m2						383,409	
			Neoweb 712: khoảng cách mỗi hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014								
25			Neoweb 712-50	m2						82,920	Giá bán tại chân công trình nơi xe container có thể vào được. Đơn giá áp dụng từ ngày 1/1/2023 cho đến khi có thông báo mới
26			Neoweb 712-75	m2						118,012	
27			Neoweb 712-100	m2						159,082	
28			Neoweb 712-120	m2						198,853	
29			Neoweb 712-150	m2						231,085	
30			Neoweb 712-200	m2						317,904	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
31			Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái						8,000	bao mới
H			Công ty cổ phần đầu tư xây dựng BMT								- Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TPHCM
1			Bê tông nhựa nóng C19	tấn					Giá tại trạm Đức Hòa - Long An của cty	1,259,091	
2			Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn						1,286,364	
3			Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn						1,295,455	
4			MC70	kg						14,727	
5			Nhũ tương	kg						12,455	
I			Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai								-Đc: số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai SĐT: 0908488357
1			CarboncorASphalt - CA 6.7 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao			Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy đến trung tâm tỉnh Long An.	3,700,000	
2			CarboncorASphalt - CA 9.5 (Vật liệu sử dụng trong công tác xây dựng, nâng cấp cải tạo kết cấu áo đường giao thông)	tấn		25kg/bao				3,700,000	
3			CarboncorASphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn		25kg/bao				2,960,000	
E			Công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 674								
1			BTNC19 tại trạm chân cầu Bến Lức	tấn						1,460,000	
2			BTNC12,5 tại trạm chân cầu Bến Lức	tấn						1,495,000	
3			BTNC9,5 tại trạm chân cầu Bến Lức	tấn						1,530,000	
J			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/6/2023 đến khi có thông báo giá mới)								
1			Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2.0mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Long An	2,815,000	
2			Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			2,570,000	
3			Hệ NS-55: Cửa đi mở/ lùa 1 cánh và 2 cánh (kèm chia đồ giữa/ ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long- CFG dày 5mm	đồng/m2			Công ty TNHH Nhôm Nam Sung			2,230,000	
K			Công ty TNHH Tân Hồng Cơ (Bảo giá có hiệu lực từ ngày 15/5/2023 đến khi có thông báo giá mới)								Đc: 3A7/2, X.Phạm Văn Hai, H. Bình Chánh, HCM

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cửa mở hệ 55								
1			Cửa sổ bật hắt 1 cánh, không ô chết.	m		1000x1000				2,268,000	
2			Cửa sổ mở quay 1 cánh, không ô chết	m		1000x1000				2,200,000	
3			Cửa sổ mở quay 2 cánh, không ô chết	m		1000x1000				2,680,000	
4			Cửa đi mở 1 cánh không ô chết	m		700x2000				2,780,000	
			Cửa lùa hệ 93								
5			Cửa sổ lùa 2 cánh không ô chết	m		1000x1000				2,340,000	
6			Cửa sổ lùa 4 cánh không ô chết	m		2000x1000				2,300,000	
7			Cửa đi lùa 2 cánh không ô chết	m		1400x2000				2,800,000	
L			Công ty cổ phần Bestmix (Mức giá đăng ký từ ngày 1/6/2023 đến ngày 31/12/2023)								ĐC: Lô D1, Đường DT&NS, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
			Phụ gia bê tông xi măng								
1			Super R7	lít	TCVN 8826:2011		Bestmix			35,200	
			Chống thấm và trám bit								
2			BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017		Bestmix			89,000	
3			BestSeal B12	Kg	BS EN 14891:2017		Bestmix			155,000	
4			BestSeal AC407	Kg	BS EN 14891:2017		Bestmix			56,000	
			Vữa rót- sửa chữa- hoàn thiện								
5			Best Grout CE600	Kg	ASTM C937:2016		Bestmix			14,200	
6			Best Tile CE075	Kg	TCVN 7899-1:2008		Bestmix			10,800	
7			Best Tile CE150	Kg	TCVN 7899-1:2008		Bestmix			14,000	
			Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng								
1			Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,040,620	
2			Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,501,762	
3			Màu Anode: trắng bóng (#100), nâu bóng (#102C), trắng mờ (#N100), nâu mờ (#102C)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,282,972	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng								- Giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt và phụ kiện. - Giá áp dụng đối với kính độ dày 800; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2
1			Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 1.4 mm				2,595,186	
2			Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 1.4 mm				3,056,328	
			Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung) -Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng								
1			Màu sơn tĩnh điện: Trắng sữa (#265), Xám ghi (#925), nâu cà phê (#922)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,268,386	
2			Màu sơn tĩnh điện phủ phim vân gỗ (#VG, #V1)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,729,528	
3			Màu Anode: trắng bóng (#100), nâu bóng (#102C), trắng mờ (#N100), nâu mờ (#102C)	Vnd/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày trung bình 2mm				3,499,518	
M			Công ty TNHH MTV bê tông Tico Tân Phước (Báo giá ngày 01/09/2023 đến khi có thông báo giá mới)								ĐC: Ấp 4- xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, Tiền Giang
1			Dầm BTCT DƯỠ I550 TT HL93, L = 12.5m	Dầm						30,000,000	Đơn giá đã bao gồm chi phí cầu bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy của Công ty
2			Dầm BTCT DƯỠ I700 TT HL93, L = 18.6m	Dầm						60,000,000	
3			Dầm BTCT DƯỠ I24.54 TT HL93, L = 24.54m	Dầm						95,000,000	
4			Dầm BTCT DƯỠ I33 TT HL93, L = 33m	Dầm						170,000,000	
5			Dầm BTCT DƯỠ Super T, L = 38.2m	Dầm						390,000,000	
6			Dầm BTCT DƯỠ I280, L = 6m÷8m	md						1,400,000	
7			Dầm BTCT DƯỠ I280, L = 9m	md						1,500,000	
8			Dầm BTCT DƯỠ I400, L = 9m÷10m	md						1,400,000	
9			Dầm BTCT DƯỠ I400, L = 11m÷12m	md						1,450,000	
10			Dầm BTCT DƯỠ I500, L = 15m	md						1,700,000	
11			Dầm BTCT DƯỠ I650, L = 18m	md						1,750,000	
12			Gối cao su bán thép dầm I280-(100x300x28)mm	md						200,000	
13			Gối cao su bán thép dầm I400-(150x300x39)mm	md						425,000	
14			Gối cao su bán thép dầm I500-(150x300x42)mm	md						445,000	
15			Gối cao su bán thép dầm I650-(150x300x44)mm	md						460,000	
BẢO GIÁ CÁC HUYỆN											
			Thép Miền Nam				Miền Nam	VN			Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						17,727	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				110,000	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				174,545	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				237,273	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				308,182	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				392,727	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				486,364	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Mộc Hóa		Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				587,273	
			Thép Miền Nam								
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						21,818	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				118,182	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				177,273	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				245,455	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				318,182	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				395,455	
			Thép Miền Nam								
			Thép cuộn phi 6- 8	Kg						18,545	
			Thép cuộn phi 10	Cây		7,21 kg/cây				115,455	
			Thép cuộn phi 12	Cây		10,39 kg/cây				187,273	
			Thép cuộn phi 14	Cây		14,13 kg/cây				254,545	
			Thép cuộn phi 16	Cây		18,47 kg/cây				330,000	
			Thép cuộn phi 18	Cây		23,38 kg/cây				421,818	
			Thép phi 20 gân	Cây		28,85 kg/cây				518,182	
			Thép phi 22 gân	Cây		34,91 kg/cây				631,818	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)							104,545	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		90,909	
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Holcim			95,455	
	Mộc Hóa		Xi măng Hà Tiên PCB40 (vicem)	Bao		Bao 50kg	Hà Tiên	VN		90,909	
			Xi măng Hà Tiên PCB40 Kiên Lương				Hà Tiên			89,091	
			Xi măng Holcim đa dụng (Insee)				Hà Tiên			87,273	
			Cát vàng xây dựng							101,818	
			Cát hồ loại 2	m³						320,000	
			Cát lấp	m³						250,000	
			Cát vàng xây dựng								
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						363,636	
			Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³						272,727	
			Cát lấp	m³						254,545	
			Cát vàng xây dựng								
			Cát hồ loại 1 (cát bê tông)	m³						245,455	
			Cát hồ loại 2 (xây tô)	m³						227,273	
			Cát lấp	m³						209,091	
			Đá 1x2								
			Thanh Phú	m³						427,273	
			Tân Cang loại 1	m³						545,455	
			Tân Cang loại 2	m³						527,273	
			Đá 0x4	m³							
			Tân Cang loại 1	m³						409,091	
			Tân Cang loại 2	m³						390,909	
			Đá 1x2								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						718,182	
			Đá 0x4								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						527,273	
			Đá 1x1 (Tân Cang)	m³						363,636	
			Đá 1x2								
			Bông xanh Biên Hòa	m³						609,091	
			Tân Cang loại 1	m³						545,455	
			Đá loại 2 (đá đen)	m³						409,091	
			Đá 0x4								
			Tân Cang loại 1	m³						445,455	
			Tân Cang loại 2							354,545	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Mộc Hóa		Đá mi sần	m³						363,636	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Gạch thẻ, ống	viên				VN		1,136	Cty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn
			Gạch thẻ, ống	viên					1,227	Cty TNHH Tư Mừng	
			Gạch thẻ, ống	viên					1,273	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt	
			Sỏi đỏ(tại chỗ)	m³						327,273	Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Đá mi bụi	m³							Cty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt
			Cống ly tâm Φ300 L4m - VH	mét				Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trong khu vực thị trấn Mộc Hoá	345,455	Công ty TNHH XD Phát Triển Kiến Tường	
			Cống ly tâm Φ300 L4m – H10-X60	mét					356,481		
			Cống ly tâm Φ300 L4m – H30-X80	mét					361,111		
			Gối cống Φ300	cái					134,259		
			Jion cao su – cống ly tâm Φ300	cái					37,037		
			Cống ly tâm Φ600 L4m - VH	mét					638,889		
			Cống ly tâm Φ600 L4m – H10-X60	mét					675,926		
			Cống ly tâm Φ600 L4m – H30-X80	mét					694,444		
	Mộc Hóa		Gối cống Φ600	cái				212,963			
			Jion cao su – cống ly tâm Φ600	cái				69,444			
		Châu Thành		Xi măng FICO	Bao	Bao 50kg	Fico		99,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng	
				Xi măng vicen Hatien	Bao		Vicent		100,000		
			Đá 0x4 đen	m³				400,000			
			Đá 0x4 xanh Tân Cang	m³				566,500			
			Đá mi sần Tân Cang	m³				539,000			
			Đá 1x2 Tân Cang	m³				605,000			
			Sỏi đỏ	m³				400,000			
	Châu Thành		Cát lấp	m³	dạng rời		VN		308,000	Cty TNHH MTV Đức Hưng	
			Cát hồ	m³					363,000		
			Cát to Tân Châu	m³					462,000		
			Cát to Tân Châu (sàn rửa)	m³					511,500		
			Cát to Tân Ba	m³					715,000		
			Gạch đinh 8x18TN	viên					1,650		
			Bê tông Mac200R28	m³					1,390,000		
			Bê tông Mac250R28	m³					1,450,000		
			Bê tông Mac300R28	m³					1,510,000		
			Sắt Ø6 + 8	Kg					17,000		
			Sắt Ø10	Cây	7,21 kg/cây	VN		107,000			
			Sắt Ø12	Cây	10,39 kg/cây			168,000			
			Sắt Ø14	Cây	14,13 kg/cây			231,000			
			Sắt Ø16	Cây	18,47 kg/cây			298,000			
			Sắt Ø18	Cây	23,38 kg/cây			382,000			
			Sắt Ø20	Cây	28,85 kg/cây			472,000			
			Sắt Ø22	Cây	34,91 kg/cây			570,000			
			Sắt Ø25	Cây	45,09 kg/cây			742,000			
			Kềm buộc	kg				20,000			
			Ống 8x18TN	viên				1,650			
			Đất đỏ	m3		220,000					
				Xi măng PC400	Bao						93,000
			Xi măng PC300	Bao	90,000						
			Đá 1x2(Tân Cang)	m3	580,000						
			Đá 1x2 xanh	m3	-						
			Đá 1x1 (0.5x1.6) (Tân Cang)	m3	600,000						
			Đá 0*4 loại 1 (Tân Cang)	m3	480,000						
			Đá 0*4 loại 2 (Tân Cang)	m3	440,000						
			Đá hộc quy cách 20x30	m3	700,000						

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
	Đức Huệ		Cấp phối đá dăm Dmax 25 loại 1 (Tân Cang)	m3						480,000	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển
			Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 loại 1 (Tân Cang)	m3						480,000	
			Đá mi sàng (0,5x1) Tân Cang	m3						470,000	
			Cát trộn	m3						420,000	
			Cát Tây Ninh	m3						420,000	
			Cát lấp	m3						280,000	
			Sỏi đỏ Đồng Nai	m3						350,000	
			Kềm buộc 1 ly	kg						16,100	
			Đỉnh 5 phân	kg						17,100	
			Thép Miền Nam								
			Thép cuộn Ø6, Thép cuộn Ø8	kg			Miền nam	VN		15,200	
			Thép cuộn Ø10	cây						107,700	
			Thép cuộn Ø12	cây						153,900	
			Thép cuộn Ø14	cây						210,800	
			Thép cuộn Ø16	cây						276,800	
			Thép cuộn Ø18	cây						348,800	
			Thép cuộn Ø20	cây						430,000	
			Thép cuộn Ø22	cây						519,300	
			Thép cuộn Ø25	cây						677,900	
			Thép Vinakyoel CB 400/ SD390				Vinakyoel	VN			
			Thép cuộn Ø6	kg						15,900	
			Thép cuộn Ø8	kg						15,900	
			Thép vằn Ø10	cây						113,100	
			Thép vằn Ø12	cây						161,300	
			Thép vằn Ø14	cây						219,800	
			Thép vằn Ø16	cây						287,000	
			Thép vằn Ø18	cây						363,100	
			Thép vằn Ø20	cây						448,400	
			Thép vằn Ø22	cây			Ponima	VN		542,000	Giá chưa bao gồm cước vận chuyển
			Thép vằn Ø25	cây						714,000	
			Thép Pomina SB300/SD295								
			Thép cuộn Ø6	kg						15,900	
			Thép cuộn Ø8	kg						15,900	
			Thép vằn Ø10	cây						112,400	
			Thép vằn Ø12	cây						160,200	
			Thép vằn Ø14	cây						218,300	
			Thép vằn Ø16	cây						285,000	
			Thép vằn Ø18	cây						360,600	
			Thép vằn Ø20	cây						445,400	
			Thép vằn Ø22	cây						538,300	
			Thép vằn Ø25	cây						709,900	
			Thép Ponima SD390/CB400								
			Thép vằn Ø6	cây						16,700	
			Thép vằn Ø8	cây						16,700	
			Thép vằn Ø10	cây						117,200	
			Thép vằn Ø12	cây						167,200	
			Thép vằn Ø14	cây						227,800	
			Thép vằn Ø16	cây						297,500	
			Thép vằn Ø18	cây						376,400	
			Thép vằn Ø20	cây						464,800	
			Thép vằn Ø22	cây						561,800	
			Thép vằn Ø25	cây						740,900	
			Thép Ponima SD295/CB300								
			Thép vằn Ø10	cây						105,700	
			Thép vằn Ø12	cây						163,600	
			Thép vằn Ø14	cây						225,300	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
			Thép vằn Ø16	cây						294,100	
			Thép vằn Ø18	cây						372,400	
			Thép vằn Ø20	cây						459,800	
			CÁC VẬT TƯ KHÁC								
			1. Sơn dầu Bạch Tuyết	kg						79,091	
			2. Silicon thường	chai						24,545	
			Silicon tốt							43,636	
			3. Vít 2,5 cm							50,909	
			Vít 4 cm							67,273	
			Vít 5 cm							69,091	
			Vít 6 cm							95,455	
			Vít 7,5 cm							118,182	
			Vít 10 cm							168,182	
			4. Que hàn sắt 2,5mm							56,364	
			Que hàn sắt 3,2mm							101,818	
			Que hàn Inox 2,5mm							131,818	
			5. Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con						13,636	
			Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con						13,636	
			Tắc kê nhựa số 7mm							18,182	
			Tắc kê nhựa số 8mm							22,727	
			Tắc kê nhựa số 10mm							27,273	
			6. Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm.	bịch						50,000	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 6cm							86,364	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 8cm							90,909	
			Tắc kê sắt đường kính 8mm, dài 10cm							136,364	
			7. Vôi bột quét tường	kg						16,364	
			8. Đinh công nghiệp: F15	hộp						20,909	
			Đinh công nghiệp: F20							24,545	
			Đinh công nghiệp: F25							28,182	
			Đinh công nghiệp: F30							35,455	
			Đinh công nghiệp: F40							44,545	
			Đinh công nghiệp: F50							56,364	
			9. Giấy nhám	tờ						909	
			10. Lưới cắt sắt							40,909	
			11. Lưới cắt gạch	hộp							
			Loại 1							109,091	
			Loại 2	hộp						72,727	
			Loại 3							45,455	
			12. Thước đo:								
			- Loại 5m	cái						16,364	
			- Loại 10m							50,000	
			13. Xăng rửa	lít						20,000	
			14. Xăng mạch công nghiệp	lít						30,000	
			15. Keo AB dán gỗ	hộp						100,000	
			Keo AB dán gạch							59,091	
			16. Đinh rút bắn cửa (Rive)								
			- Loại 3cm							59,091	
			- Loại 4cm	bịch						81,818	
			- Loại 5cm							61,818	

Mã hiệu	Huyện	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá (đồng)	Ghi chú
---------	-------	---------------	--------------	-------------	-------------------	----------	-------------	---------	------------	------------	---------

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

- Để các công trình, hạng mục công trình sau khi đưa vào sử dụng đạt yêu cầu về chất lượng (về kỹ thuật, mỹ thuật) thì chất lượng vật liệu sử dụng giữ vai trò rất quan trọng. Vì vậy, Sở Xây dựng khuyến cáo các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng vật liệu xây dựng cần lưu ý:
1. Đối với sản phẩm xi măng
- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng xi măng cần lưu ý thông tin công bố hợp quy, hợp chuẩn, tiêu chuẩn sản xuất, nhãn mác hàng hóa, liều lượng và tỉ lệ pha trộn cốt liệu (cát, đá, xi măng), hạn sử dụng trên bao bì, cách thức bảo quản xi măng, bảo dưỡng bê tông để chất lượng vừa, chất lượng bê tông đạt yêu cầu về cường độ.
2. Đối với sản phẩm dây điện và thiết bị điện, sản phẩm bê tông cốt thép đúc sẵn
- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn... và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
3. Đối với sản phẩm sơn nước, gạch xây, gạch ốp lát và một số sản phẩm khác
- Đề nghị các chủ đầu tư, các đơn vị sử dụng cần lưu ý tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn cơ sở do nhà sản xuất công bố, thông tin công bố hợp chuẩn, thông báo tiếp nhận hợp quy, định mức sử dụng, hạn sử dụng sản phẩm (đối với sản phẩm sơn nước, xi măng) và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Ghi chú:
- Giá công bố trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác). Thuế VAT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ về quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc Hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội
 - Giá công bố trên là giá để tham khảo trong quá trình lập dự toán, thẩm tra, thẩm định dự toán công trình.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Sở GTVT;
- Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng quản lý đô thị thành phố, thị xã và các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, thành phố, thị xã và các huyện;
- Lưu: VT, QLXD
- Mọi thắc mắc xin liên hệ Phòng QLXD SĐT: 0272.3826243

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Anh Linh